

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua cùng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, ngành xây dựng cơ bản đã không ngừng phát triển và lớn mạnh. Nhất là khi nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và khi nước ta gia nhập các tổ chức như ASEAN, APTA, APEC thì công tác xây dựng cơ bản càng giữ một vị trí vô cùng quan trọng vì nó tạo ra *bộ xương sống* cho nền kinh tế. Chính vì vậy đòi hỏi cơ chế quản lý và cơ chế tài chính ngày càng phải được hoàn thiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô đối với công tác xây dựng cơ bản.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì các doanh nghiệp đều phải cạnh tranh lẫn nhau thông qua nhiều hình thức, trong đó chất lượng và giá cả là hai vấn đề được quan tâm nhất. Vì vậy muốn đứng vững trên thị trường, các doanh nghiệp luôn phải tìm cách hạ giá thành sản phẩm của mình một cách hợp lý để khách hàng có thể chấp nhận được. Muốn vậy doanh nghiệp phải biết chính xác giá thành sản phẩm của mình làm ra để từ đó phân tích, tìm ra biện pháp nhằm sử dụng hợp lý hơn nữa các yếu tố cấu thành nên sản phẩm xây lắp. Điều đó có nghĩa là phải tổ chức hạch toán chính xác chi phí sản xuất và tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm xây lắp.

Tuy nhiên công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các ngành sản xuất vật chất nói chung và ngành xây dựng cơ bản nói riêng ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn do các nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan. Do đó công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp đóng vai trò quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp xây dựng cơ bản nói riêng và đất nước nói chung trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhất là trong điều kiện đất nước ta còn nhiều khó khăn.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong thời gian thực tập tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm”***.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Mục đích nghiên cứu là vận dụng những lí luận về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vào thực tiễn kế toán tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 để từ đó đề ra một vài ý kiến đề xuất làm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu là nghiên cứu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319, lấy số liệu năm 2010 để minh họa.

Phương pháp nghiên cứu là vận dụng phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp lý luận và các phương pháp của kế toán để nghiên cứu.

Ngoài lời mở đầu và kết luận nội dung của bài khoá luận gồm 3 chương chính:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

Chương 3: Một số biện pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

Trong Quá trình thực tập, em đã được sự chỉ dẫn, giúp đỡ của các thầy cô giáo trong bộ môn Quản trị kinh doanh, các cô các chú, các anh chị trong Xí nghiệp 7 và cô giáo - Thạc sỹ Lương Khánh Chi em đã hoàn thành bài khoá luận này.

Tuy nhiên, do vốn kiến thức còn hạn chế cùng với thời gian thực tế cũng chưa nhiều nên bài khoá luận của em khó tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự chỉ bảo, giúp đỡ của các thầy cô giáo để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

LÍ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Đặc điểm hoạt động xây lắp có ảnh hưởng đến hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Xây dựng cơ bản là một ngành sản xuất độc lập mang tính chất công nghiệp, nhằm tạo ra tài sản cố định, tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân, tăng cường tiềm lực kinh tế quốc phòng cho đất nước. Vì vậy một bộ phận lớn trong thu nhập quốc dân và vốn đầu tư tài trợ từ nước ngoài được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. So với các ngành sản xuất khác, xây dựng cơ bản có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật đặc trưng riêng biệt thể hiện rất rõ ở sản phẩm xây lắp và quá trình tạo ra sản phẩm. Đặc điểm rõ nét nhất trong xây dựng cơ bản là: Sản phẩm xây lắp là các công trình công nghiệp, công trình dân dụng, các vật kiến trúc... được gắn liền trên một địa điểm nhất định như: mặt đất, mặt nước, mặt biển... Thông thường có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc với thời gian sản xuất kéo dài và giá trị lớn, sản phẩm xây lắp mang tính tổng hợp về nhiều mặt kinh tế, chính trị, kỹ thuật, nghệ thuật. Chúng rất đa dạng nhưng mang lại tính độc lập với nhau, mỗi công trình thường được xây dựng theo một thiết kế kỹ thuật riêng, có giá trị dự toán riêng và tại một địa điểm riêng.

Quá trình sản xuất ở ngành xây dựng cơ bản được chia thành nhiều giai đoạn: Khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu. Quá trình thi công được chia thành nhiều khâu như: Chuẩn bị điều kiện cho thi công (giải phóng mặt bằng, chuẩn bị nguyên vật liệu...), thi công móng, trần, tường, hoàn thiện. Các công việc chủ yếu được tiến hành ngoài trời nên chịu ảnh hưởng lớn của điều kiện thời tiết như mưa, nắng, gió, bão, độ ẩm... Do đó quá trình thi công không có tính ổn định mà biến động theo thời tiết, theo địa điểm xây dựng và theo từng giai đoạn thi công.

Mỗi công trình được tiến hành thi công theo một đơn đặt hàng cụ thể, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng và thiết kế kỹ thuật của công trình đó. Khi thực

hiện các đơn đặt hàng của khách hàng đơn vị xây lắp phải bàn giao đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật và phải bảo đảm chất lượng của công trình.

Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “*Khoán gọn*” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (Đội, Xí nghiệp...) trong giá khoán gọn không chỉ có tiền lương mà có đầy đủ các chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán.

1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.2.1. Chi phí sản xuất

Để tạo ra sản phẩm, dịch vụ xã hội thì trong quá trình hoạt động các doanh nghiệp phải huy động, sử dụng các nguồn tài lực, vật lực (lao động, vật tư, tiền vốn...) để thực hiện việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện các công việc lao vụ, thu mua dự trữ hàng hoá, luận chuẩn lưu thông sản phẩm, hàng hoá, thực hiện hoạt động đầu tư... kể cả chi cho công tác quản lý chung của doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp phải bỏ ra các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cho quá trình hoạt động của mình. Như vậy đối tượng lao động, tư liệu lao động và sức lao động là ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

Trong quá trình hoạt động của một doanh nghiệp xây dựng cơ bản, ngoài các khoản chi ra cho quá trình thi công tạo ra sản phẩm theo hợp đồng, doanh nghiệp còn phải chi cho các hoạt động khác như: hoạt động quản lý hay các hoạt động tài chính (cho thuê tài sản cố định...) và các hoạt động bất thường (hao hụt vật tư ngoài định mức...). Tuy nhiên chỉ những khoản chi phí của kỳ hạch toán có liên quan đến khối lượng sản phẩm sản xuất ra mới được phép hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại của doanh nghiệp, nhưng để phục vụ cho quản lý và hạch toán kinh

doanh, chi phí sản xuất phải được tính toán tập hợp theo từng thời kỳ như hàng tháng, hàng quý, hàng năm phù hợp với kỳ báo cáo. Chỉ những chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong kỳ mới được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

1.2.2. Giá thành sản phẩm

Khái niệm: Giá thành sản phẩm (công việc, lao vụ) là chi phí sản xuất cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

1.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ, biện chứng với nhau trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Chúng vừa là tiền đề, vừa là nguyên nhân kết quả của nhau. Chi phí sản xuất biểu hiện mặt hao phí, còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất, đây là hai mặt thống nhất của một quá trình, vì vậy chúng giống nhau ở bản chất là giá trị lao động trừu tượng, kết tinh thuộc các yếu tố cụ thể của quá trình sản xuất. Song giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm lại không giống nhau về lượng, sự khác nhau thể hiện ở các điểm sau:

- Chi phí sản xuất luôn gắn liền với một thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm gắn liền với một loại sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định.

- Chi phí sản xuất trong kỳ không liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành mà còn liên quan đến cả sản phẩm đang còn dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng. Còn giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

- Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm do nhiều yếu tố của quá trình sản xuất khác nhau, do đó chúng có yêu cầu quản lý và biện pháp quản lý khác nhau. Do vậy, việc phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là cơ sở để thực hiện các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch ra nhân tố cụ thể - giảm giá thành là cơ sở đầu tiên cho hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Về bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai khái niệm giống nhau: Chúng đều là các hao phí về lao động và các chỉ tiêu khác của doanh nghiệp. Tuy vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng có những sự khác nhau trên các phương diện sau:

+ Nói đến chi phí sản xuất là xét các hao phí trong một thời kỳ, còn nói đến giá thành sản phẩm là xem xét, đề cập đến mối quan hệ của chi phí đến quá trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm (và đã hoàn thành). Đó là hai mặt của một quá trình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

+ Về mặt lượng, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau:

$$Z = D_{đk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z: Tổng giá thành sản phẩm.

$D_{đk}$: Trị giá sản phẩm làm dở đầu kỳ.

D_{ck} : Trị giá sản phẩm làm dở cuối kỳ.

C: Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.3. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là việc xác định phạm vi giới hạn của chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Việc lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở từng doanh nghiệp có sự khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào đặc điểm, tình hình tổ chức kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý, cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

Sản phẩm xây lắp có quy trình công nghệ phức tạp và loại hình sản xuất đơn chiếc, thời gian thi công dài nên tùy thuộc vào công việc cụ thể, tùy thuộc trình độ quản lý của doanh nghiệp mà có đối tượng hạch toán chi phí khác nhau, có thể là: Công trình, hạng mục công trình, từng giai đoạn công việc.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác tập hợp chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng có tác dụng phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý sản xuất, cho hạch toán kinh tế trong doanh nghiệp và tính toán giá thành kịp thời, chính xác.

1.3.2. Đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trong xây dựng cơ bản, do tổ chức sản xuất mang đặc điểm đơn chiếc, mỗi sản phẩm xây lắp đều có dự toán thiết kế riêng nên đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp là các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng phải căn cứ vào đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đặc điểm, tính chất sản phẩm và yêu cầu trình độ hạch toán kinh tế và quản lý của doanh nghiệp. Như vậy, đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất chung, chúng đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích kiểm tra chi phí, giá thành. Tuy nhiên, chúng có đặc điểm khác nhau chủ yếu sau: Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định phạm vi phát sinh chi phí, còn xác định đối tượng tính giá thành là xác định chi phí có liên quan đến kết quả của quá trình sản xuất. Một đối tượng tập hợp chi phí có thể có nhiều đối tượng tính giá thành.

1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.4.1. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.4.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm, lao vụ...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm... Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức lựa chọn để phân bổ tài chính của các đối tượng}} \times \text{Tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ}$$

Trong đó: tỷ lệ (hay hệ số) phân bổ = Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng

❖ Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 - chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...). Tài khoản 621 dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Bên nợ: Giá trị nguyên, vật liệu dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên có: - giá trị vật liệu xuất dùng không hết nhập kho

- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp vào tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

TK 621 cuối kỳ không có số dư cuối kỳ.

❖ Phương pháp hạch toán :

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp được tiến hành như sau:

+ Xuất kho nguyên, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ:

Nợ TK 621 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 152 (chi tiết vật liệu): Giá thực tế xuất dùng theo từng loại.

+ Trường hợp nhận vật liệu về không nhập kho mà xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ, căn cứ giá thực tế xuất dùng:

Nợ TK 621 (chi tiết theo đối tượng)

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT được khấu trừ

Có TK 331, 111, 112: Vật liệu mua ngoài.

Có TK 411: Nhận cấp phát, nhận liên doanh.

Có TK 154: Tự sản xuất hay thuê ngoài gia công.

Có các TK khác (311, 336, 338,...) Vật liệu vay, mượn

+ Giá trị vật liệu xuất dùng không hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau:

Nợ TK 152 (chi tiết vật liệu)

Có TK 621 (chi tiết đối tượng)

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng để tính giá thành.

Nợ TK 154 (chi tiết theo đối tượng)

Có TK 621 (chi tiết theo đối tượng)

Lưu ý: Giá trị vật liệu còn lại kỳ trước không nhập kho mà để tại bộ phận sử dụng sẽ được kế toán ghi vào đầu kỳ sau bằng bút toán:

Nợ TK 621 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 152 (chi tiết vật liệu): Giá thực tế xuất dùng không hết kỳ trước.

1.4.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ...). Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí công đoàn do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

❖ Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí như TK 621.

Bên nợ: Chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.

Bên có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư.

❖ Phương pháp hạch toán:

+ Tính ra tổng số tiền công, tiền lương và phụ cấp phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ:

Nợ TK 622 (Chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 334: Tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả cho công nhân trực tiếp.

+ Trích BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định (phần tính vào chi phí - 22%) :

Nợ TK 622 (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)

+ Tiền lương trích trước vào chi phí (với những doanh nghiệp sản xuất mang tính thời vụ) và các khoản tiền lương trích trước khác (ngừng sản xuất theo kế hoạch):

Nợ TK 622 (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 335: Tiền lương trích trước.

+ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành theo từng đối tượng:

Nợ TK 154 (Chi tiết theo đối tượng)

Có TK 622 (Chi tiết theo đối tượng)

1.4.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

Đây là khoản chi phí đặc trưng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Trong quá trình thi công, máy thi công trợ lực rất nhiều cho người lao động và chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp. Máy thi công bao gồm: Máy trộn bê tông, cầu, xe ô tô, lu, máy ủi, máy xúc, máy rải thảm... Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm chi phí về vật tư, lao động, nhiên liệu, chi phí sửa chữa máy (đối với máy của Công ty) và chi phí thuê máy ở ngoài.

Để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công doanh nghiệp sử dụng TK623 “Chi phí sử dụng máy thi công”. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công thực tế phát sinh.

Bên có: Kết chuyển (hoặc phân bổ) chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình.

Tài khoản 623 cuối kỳ không có số dư và cũng có thể mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục chi phí.

Sử dụng máy thi công ở doanh nghiệp xây lắp cơ bản gồm nhiều hình thức khác nhau, việc hạch toán chi phí sử dụng máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công. Cụ thể:

* Trường hợp máy thi công thuê ngoài:

Toàn bộ chi phí thuê máy thi công tập hợp vào tài khoản 627.

Nợ TK 627 (6277): Giá thuê chưa có thuế.

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 331, 111, 112...: Tổng giá thuê ngoài.

Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản 154 theo từng đối tượng:

Nợ TK 154 (1541 - chi tiết chi phí sử dụng máy thi công).

Có TK 623 (6237).

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

* Trường hợp từng Đội xây lắp có máy thi công riêng:

Các chi phí liên quan đến máy thi công được tập hợp riêng, cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ theo từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình).

Tập hợp chi phí vật liệu:

Nợ TK 623 (6232).

Có TK liên quan (152, 111, 112,...)

Tập hợp chi phí tiền lương, tiền công của công nhân điều khiển và phục vụ máy thi công.

Nợ TK 623 (6231).

Có TK liên quan (3341, 3342, 111,...)

Các chi phí khác liên quan đến bộ phận máy thi công trong từng đội (chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa máy thi công thuê ngoài, điện, nước, chi phí khác bằng tiền...).

Nợ TK 623 (chi tiết tiểu khoản).

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT đầu vào được khấu trừ (nếu có).

Có TK liên quan (214, 152, 111, 112,...)

Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt, kế toán ghi nhận chi phí sử dụng máy thi công:

Nợ TK 623

Có TK 141 (1413): Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công, cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho đối tượng (công trình, hạng mục công trình...).

Nợ TK 154 (1541: chi tiết sử dụng máy thi công).

Có TK 623: Kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công.

* Trường hợp doanh nghiệp có tổ chức Đội máy thi công riêng:

Toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến Đội máy thi công được tập hợp riêng trên các tài khoản 621, 622, 627, chi tiết Đội máy thi công. Cuối kỳ tổng hợp

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

chi phí vào tài khoản 154 (1543 - Chi tiết Đội máy thi công) để tính giá thành máy (hoặc giờ máy). Từ đó xác định giá trị mà Đội máy thi công phục vụ cho từng đối tượng (Công trình, hạng mục công trình...) theo giá thành ca máy (hoặc giờ máy) và khối lượng dịch vụ (số ca máy, giờ máy) phục vụ cho từng đối tượng.

- Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp không tính toán kết quả riêng mà thực hiện phương thức cung cấp lao vụ máy lẫn nhau:

Nợ TK 623: Giá trị của Đội máy thi công phục vụ cho các đối tượng.

Có TK 154 (1543: Chi tiết Đội máy thi công): Giá thành dịch vụ

Đội máy thi công phục vụ cho các đối tượng.

- Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp xác định kết quả riêng (doanh nghiệp thực hiện phương thức bán lao vụ máy lẫn nhau):

Nợ TK 623: Giá trị phục vụ lẫn nhau trong nội bộ.

Có TK 154 (1543: Chi tiết Đội máy thi công): Giá thành dịch vụ

Của Đội máy thi công phục vụ cho các đối tượng trong nội bộ.

Đồng thời kế toán phản ánh giá bán nội bộ về chi phí sử dụng máy thi công cung cấp lẫn nhau:

Nợ TK 623: Giá bán nội bộ.

Nợ TK 133 (1331): Thuế đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK 512: Doanh thu nội bộ.

Có TK 333 (3331): Thuế đầu ra phải nộp (nếu có).

- Nếu Đội máy thi công có phục vụ bên ngoài:

+ Phản ánh giá vốn dịch vụ bán ra bên ngoài:

Nợ TK 623: Giá vốn phục vụ bên ngoài.

Có TK 154 (1543: Chi tiết Đội máy thi công): Giá thành dịch vụ

của Đội máy thi công phục vụ cho đối tượng bên ngoài.

+ Phản ánh giá bán cho các đối tượng bên ngoài:

Nợ TK liên quan (131, 111, 112...): Tổng giá thanh toán.

Có TK 511: Doanh thu bán hàng.

Có TK 3331 (33311): Thuế VAT đầu ra phải nộp.

1.4.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung trong từng Đội xây lắp bao gồm lương nhân viên quản lý Đội, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ quy định trên tổng số lương công nhân viên chức của Đội, khấu hao tài sản cố định dùng chung cho Đội, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền... kế toán theo dõi chi tiết chi phí theo từng Đội xây lắp.

Do chi phí sản xuất chung được tập hợp từng Đội và liên quan đến nhiều công trình nên cuối kỳ kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu thức phù hợp như tiền lương công nhân sản xuất, chi phí sử dụng máy thi công... Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân của từng đối tượng}$$

❖ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán chi phí sản xuất chung doanh nghiệp sử dụng tài khoản 627 “*Chi phí sản xuất chung*”. Kết cấu của tài khoản này như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).

- Số kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư, được chi tiết theo từng bộ phận xây lắp (Xí nghiệp trực thuộc, Đội xây lắp...) và theo khoản mục.

❖ Phương pháp hạch toán:

- Phản ánh các khoản tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý Đội, tiền ăn ca của toàn bộ nhân viên trong Đội.

Nợ TK 627 (6271):

Có TK 334:

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trên tổng số tiền lương phải trả cho toàn bộ nhân viên trong từng Đội.

Nợ TK 627 (6271):

Có TK 338 (3382, 3383, 3384):

- Tập hợp chi phí vật liệu, dụng cụ xuất dùng cho từng Đội xây dựng:

Nợ TK 627 (6272, 6273):

Có TK liên quan (152, 153):

- Trích khấu hao máy móc, thiết bị sử dụng cho từng Đội xây dựng:

Nợ TK 627 (6274):

Có TK 214: Trích khấu hao tài sản cố định.

- Các chi phí theo dự toán tính vào chi phí sản xuất chung từng Đội xây lắp kỳ này:

Nợ TK 627 (chi tiết từng khoản):

Có TK 335 (Trích trước chi phí phải trả):

- Các khoản chi phí sản xuất chung khác phát sinh (điện, nước, sửa chữa tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài khác...):

Nợ TK 627 (Chi tiết tài khoản cấp II): Tập hợp chi phí.

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT đầu vào được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan (331, 111, 112...): Tổng giá thanh toán.

- Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất chung:

Nợ TK liên quan (152, 111, 112...):

Có TK 627:

- Trường hợp tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không tổ chức công tác kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt, kế toán ghi nhận chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627:

Có TK 141 (1413): Kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng sử dụng (công trình, hạng mục công trình...)

Nợ TK 154 (Chi tiết đối tượng)

Có TK 627 (Chi tiết bộ phận, Đội).

1.4.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

Thứ nhất: Tổng hợp chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất sau khi tập hợp riêng từng khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung tổng cầu được kết chuyển để tập hợp chi phí sản xuất của toàn bộ doanh nghiệp và được chi tiết theo từng đối tượng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất (công trình, hạng mục công trình...). Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh vào tài khoản 154 - *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*. Kết cấu của tài khoản 154 như sau:

Bên nợ:

- + Kết chuyển các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- + Giá trị vật liệu thuê ngoài biên chế và các chi phí thuê ngoài chế biến.

Bên có:

- + Giá trị phế liệu thuê ngoài chế biến thu hồi (nếu có) - Các khoản giảm giá thành.
- + Giá thành thực tế sản phẩm (công việc, lao vụ) hoàn thành sản xuất trong kỳ.
- + Giá thành thực tế vật liệu thuê ngoài gia công chế biến hoàn thành.

Tài khoản 154 được mở cho từng công trình, hạng mục công trình, theo từng nơi phát sinh chi phí (Đội, bộ phận sản xuất...) và theo khoản mục chi phí. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất như sau:

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng).

Có TK 621 (Chi tiết đối tượng).

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng).

Có TK 622 (Chi tiết đối tượng).

- Kết chuyển chi phí máy thi công:

Nợ TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng).

Có TK 623

- Phân bổ, kết chuyển chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng).

Có TK 627 (Chi tiết bộ phận).

Trường hợp doanh nghiệp là nhà thầu chính, khi nhận bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành từ nhà thầu phụ, kế toán ghi:

Nợ TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng): Giá trị bàn giao (nếu chưa xác định là tiêu thụ)

Nợ TK 623: Giá trị bàn giao (nếu xác định là tiêu thụ).

Nợ TK 133 (1331): Thuế VAT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 331: Tổng số tiền phải trả nhà thầu phụ.

- Khi có phát sinh các khoản bồi thường và thu hồi phế liệu sản phẩm không sửa chữa được, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán ghi:

Nợ TK 152: Trị giá phế liệu thu hồi.

Nợ TK 138: Số tiền phải thu được do bồi thường.

Có TK 154: Tổng chi phí được ghi giảm.

- Tổng giá thành sản xuất công trình xây lắp hoàn thành trong kỳ.

Nợ TK 623: Bàn giao cho nhà đầu tư hay cho nhà thầu chính.

Nợ TK 155: Nếu sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ.

Nợ TK 336 (3362): Bàn giao cho doanh nghiệp khi bộ phận nhận

khoán có tổ chức công tác kế toán riêng nhưng không xác định kết quả riêng.

Nợ TK 241 (2412): Giá thành công trình lán trại, nhà ở tạm, công trình phụ trợ có nguồn vốn đầu tư riêng trong doanh nghiệp.

Có TK 154 (1541: Chi tiết đối tượng): Giá thành sản xuất công trình hoàn thành.

Thứ hai là: Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang:

Sản phẩm làm dở ở các Xí nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành hay khối lượng xây lắp dở dang trong kỳ chưa được chủ đầu tư nghiệm thu hoặc chưa được thanh toán.

Đánh giá sản phẩm làm dở chính xác trước hết phải tổ chức kiểm kê chính xác khối lượng công tác xây lắp hoàn thành trong kỳ và xác định đúng đắn mức độ hoàn thành của khối lượng sản phẩm so với khối lượng xây lắp hoàn thành theo quy ước của từng giai đoạn thi công, nhằm xác định khối lượng công tác dở dang, phát hiện tổn thất trong quá trình thi công.

Chất lượng công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang có ảnh hưởng lớn đến việc đánh giá sản phẩm làm dở và tính giá thành sản phẩm xây lắp có chính xác hay không. Việc xác định chính xác mức độ hoàn thành của khối lượng sản phẩm xây lắp rất khó do đặc điểm của sản phẩm xây lắp có kết cấu rất phức tạp.

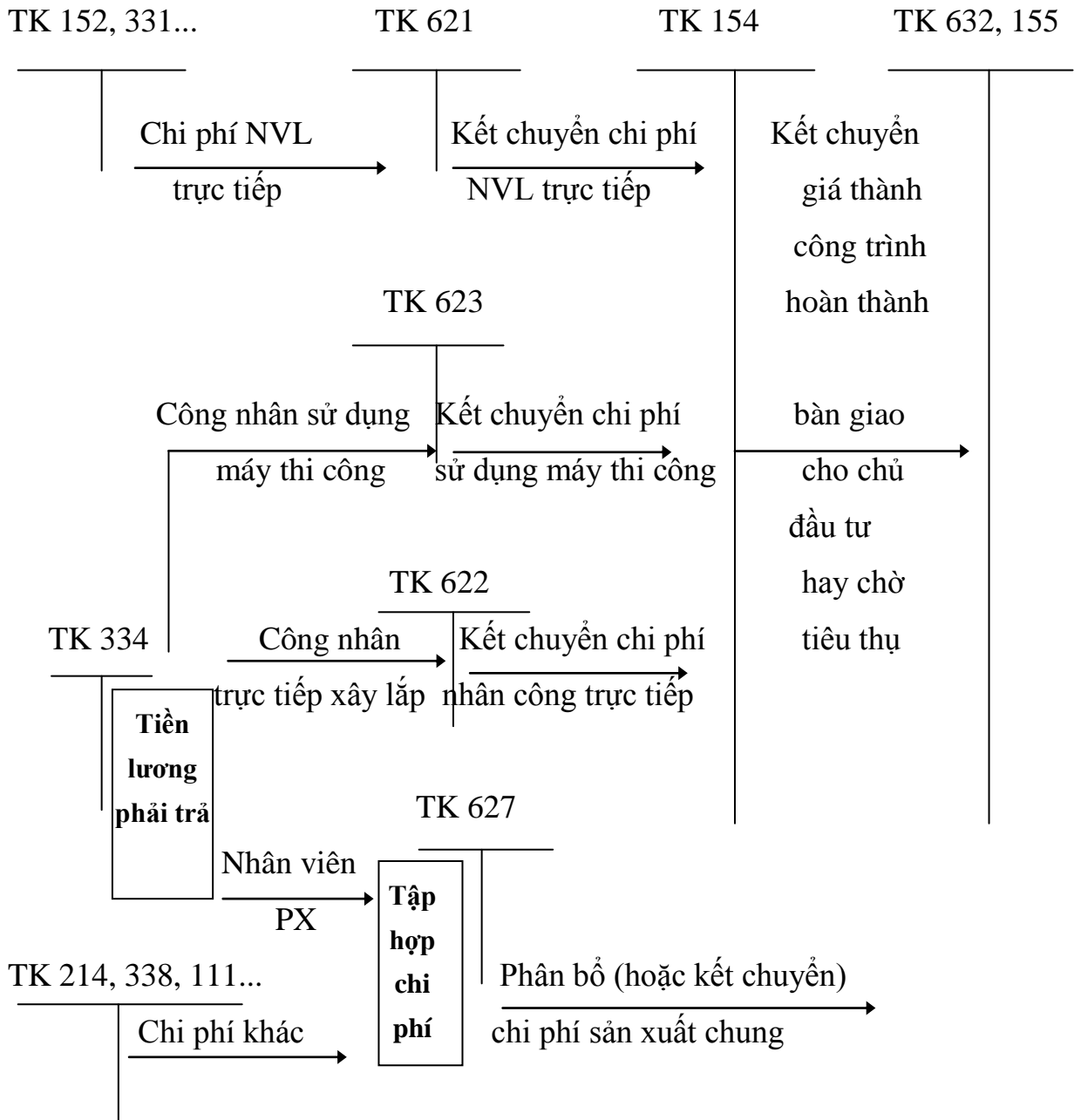
Thông thường trong xây dựng, người ta quy định sản phẩm xây dựng được thanh toán theo phần việc hoàn thành tại điểm dừng kỹ thuật hợp lý. Sản phẩm dở dang là phần việc chưa đạt tới điểm đó. Giá trị sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí thực tế bằng công thức sau:

	Chi phí thực tế của KLXL dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế KLXL PS trong kỳ	
Chi phí thực tế của KLXL dở dang cuối kỳ	Giá dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán	=	Giá dự toán của KLXL dở dang cuối kỳ theo dự toán	x
				Giá dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán

Ngoài ra, trong một số công trình quy định sản phẩm hoàn thành là khi công trình thực sự bàn giao cho chủ đầu tư và công tác xây dựng thực sự chấm dứt. Lúc này sản phẩm dở dang là phần chi phí thực tế phát sinh từ lúc bắt đầu đến thời điểm hạch toán chi phí.

Sơ đồ 1.1

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP



1.4.2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ở phương pháp này các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường.

Bên nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên có: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu vào giá thành sản phẩm dịch vụ, lao vụ.

1.4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 631 theo từng đối tượng:

Nợ TK 631(chi tiết đối tượng)

Có TK 622 (chi tiết đối tượng)

1.4.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 và được chi tiết theo các tiêu khoản tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào tài khoản 631, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng)

Có TK 627 (chi tiết phân xưởng)

1.4.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang

Tổng hợp chi phí sản xuất: Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... tương tự như tài khoản 154.

Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang: Việc kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cũng được tiến hành tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên.

1.5. Tổ chức sổ kế toán

Hiện nay, doanh nghiệp sử dụng rất nhiều Hình thức kế toán nhưng chủ yếu là các Hình thức kế toán sau :

- Hình thức kế toán nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán nhật ký chung
- Hình thức kế toán nhật ký - sổ Cái
- Hình thức kế toán máy

Mỗi hình thức kế toán có ưu nhược điểm riêng và các điều kiện áp dụng cho từng loại vùng doanh nghiệp. Tuy nhiên tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh mà các doanh nghiệp có thể lựa chọn Hình thức kế toán phù hợp với đơn vị mình để tự đó cung cấp những thông tin kế toán kịp thời, đầy đủ, đáng tin cậy giúp cho việc quản lý và ra quyết định của giám đốc.

1.5.1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

1.5.1.1. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính sách sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian Phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu tròn các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- *Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;*
- *Sổ Cái;*
- *Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.*

1.5.1.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 1.2)

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đó kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đó ghi tròn sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thờ hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đó loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

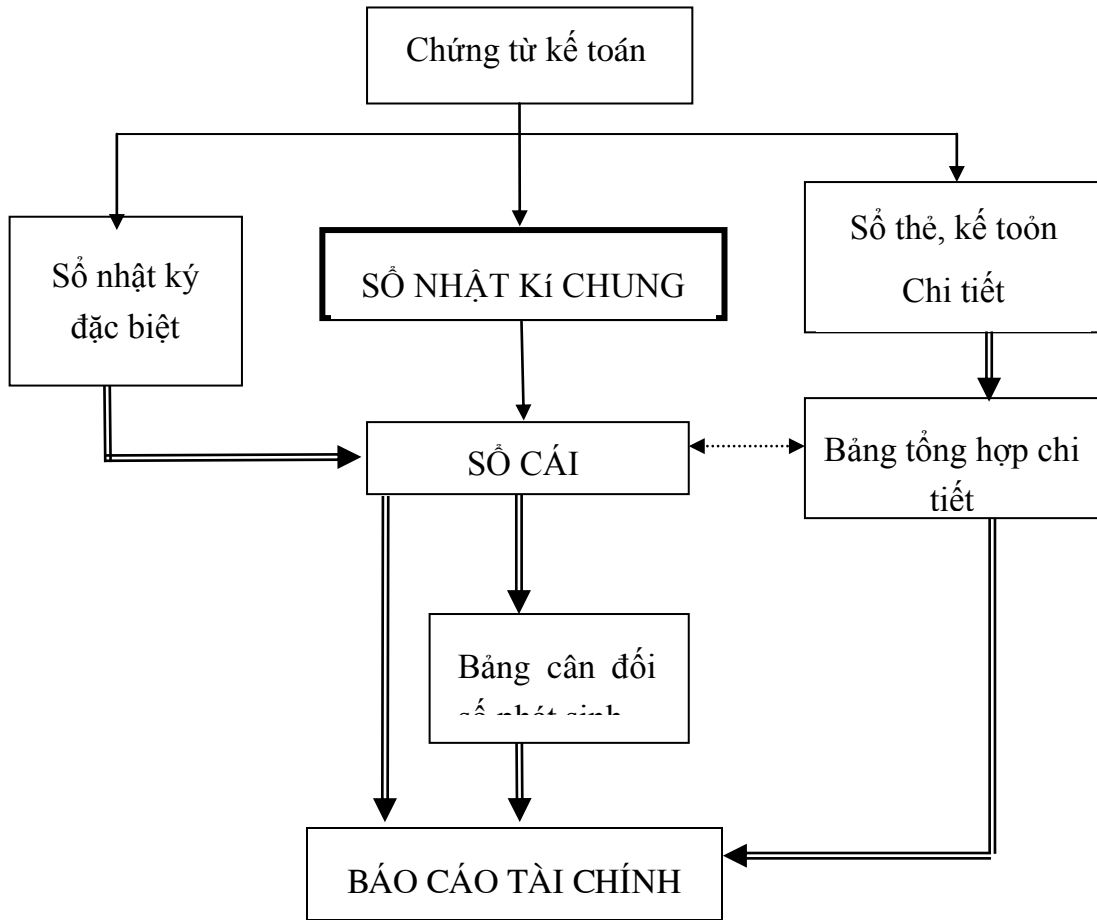
(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối sổ phát sinh.

Sau khi đó kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số Phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đó loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Sơ đồ 1.2

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Chi chú:

- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi định kỳ (cuối tháng, cuối quý) ══════>
- Đối chiếu, kiểm tra <----->

1.5.2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

1.5.2.1. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính sách sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

1.5.2.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái (Sơ đồ 1.3)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đó được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đó ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng, sau khi đó phản ảnh toàn bộ chứng từ kế toán Phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số Phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số Phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{Tổng số tiền của cột} & & \text{Tổng số Phát sinh} & & \text{Tổng số Phát sinh} \\ \text{“Phát sinh” ở phần} & = & \text{Nợ của tất cả các} & = & \text{Có của tất cả các} \\ \text{Nhật ký} & & \text{Tài khoản} & & \text{Tài khoản} \end{array}$$

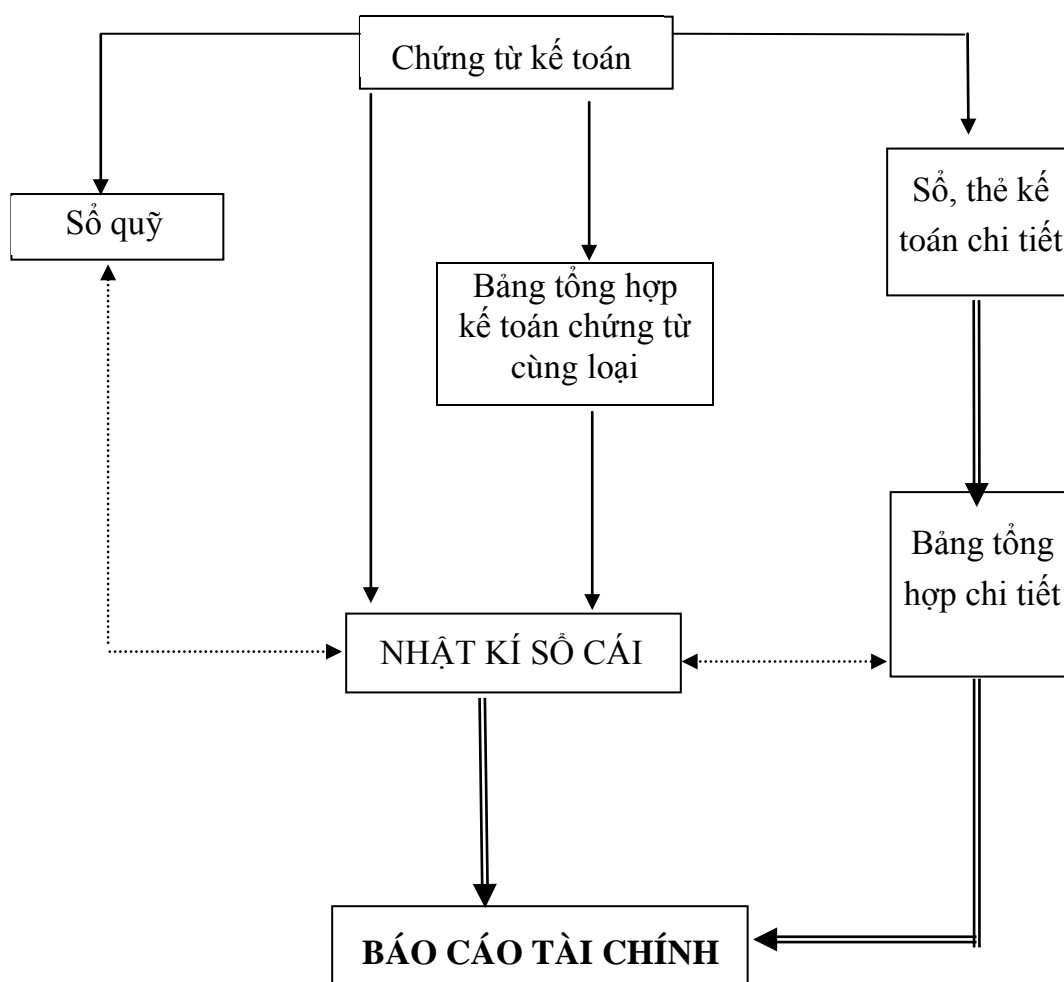
$$\text{Tổng số dư Nợ các Tài khoản} = \text{Tổng số dư Có các tài khoản}$$

(4) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.3

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái



Chi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

1.5.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

1.5.3.1. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

1.5.3.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (Sơ đồ 1.4)

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đó được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

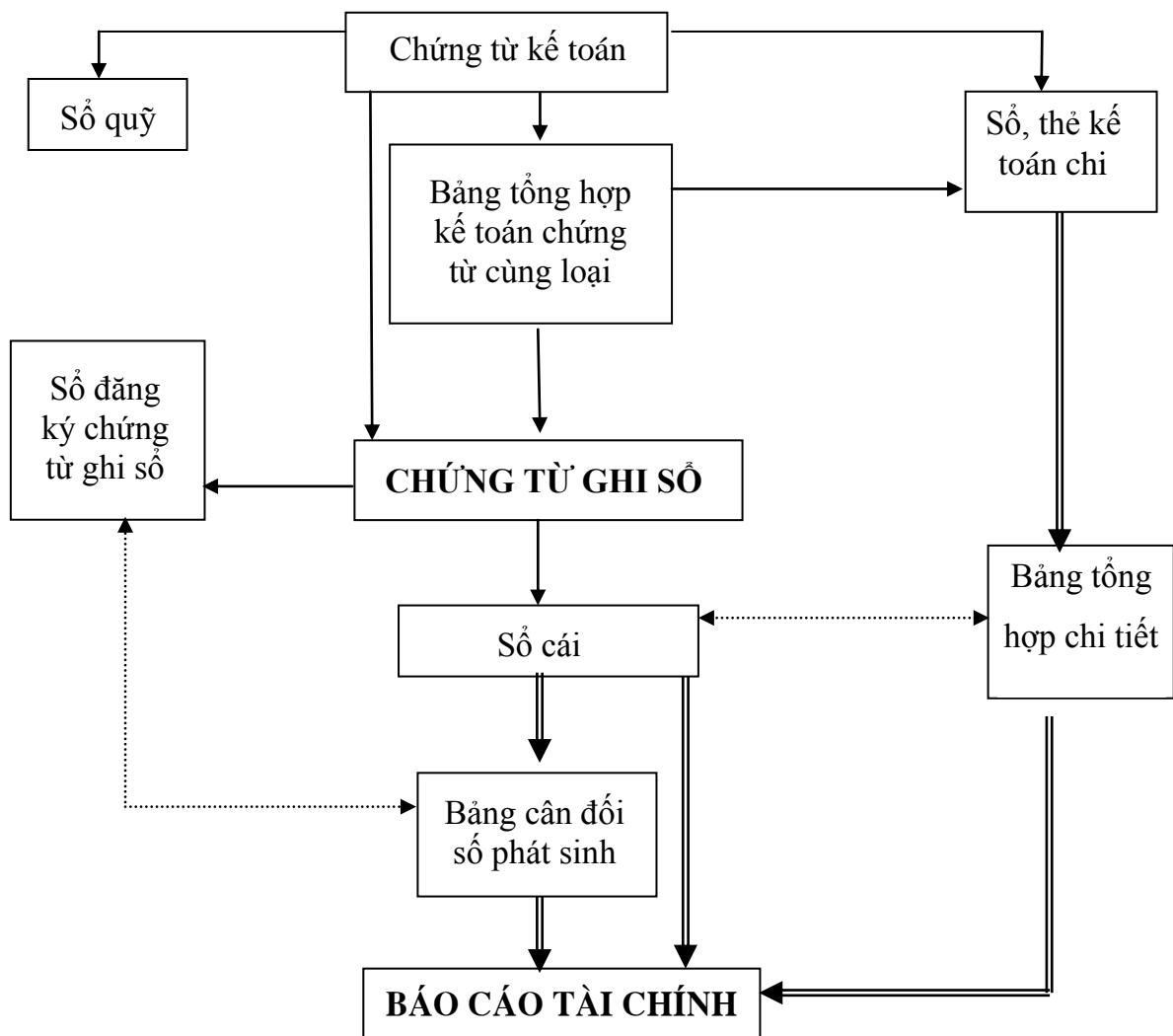
(2) Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số Phát sinh Nợ, Tổng số Phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

(3) Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số Phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Sơ đồ 1.4

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



Chí chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow
Ghi cuối tháng \Longrightarrow
Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

1.5.4. Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

1.5.4.1. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế Phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ;
- Bảng kê;
- Sổ Cái;
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

1.5.4.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ (Sơ đồ 1.5)

(1) Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đó được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thờ căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

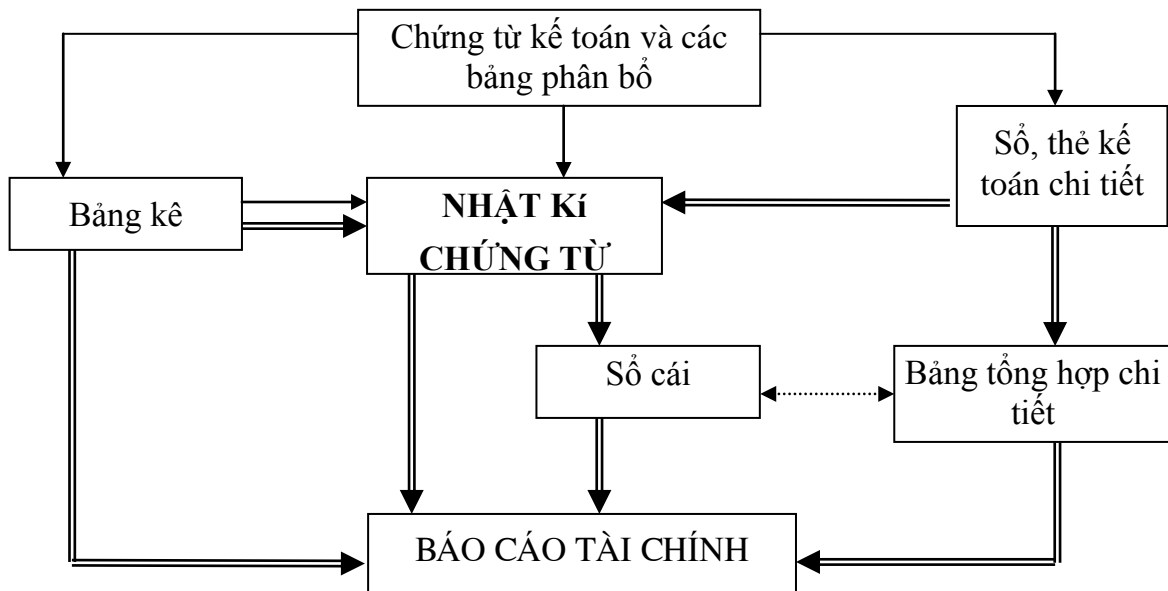
(2) Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu tròn các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.5

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ



Chi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

1.5.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

1.5.5.1. Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn Hình thức kế toán hoặc kết hợp các Hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của Hình thức kế toán đó nhưng ***không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.***

1.5.5.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính (Sơ đồ 1.6)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đó được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thung tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liờn quan.

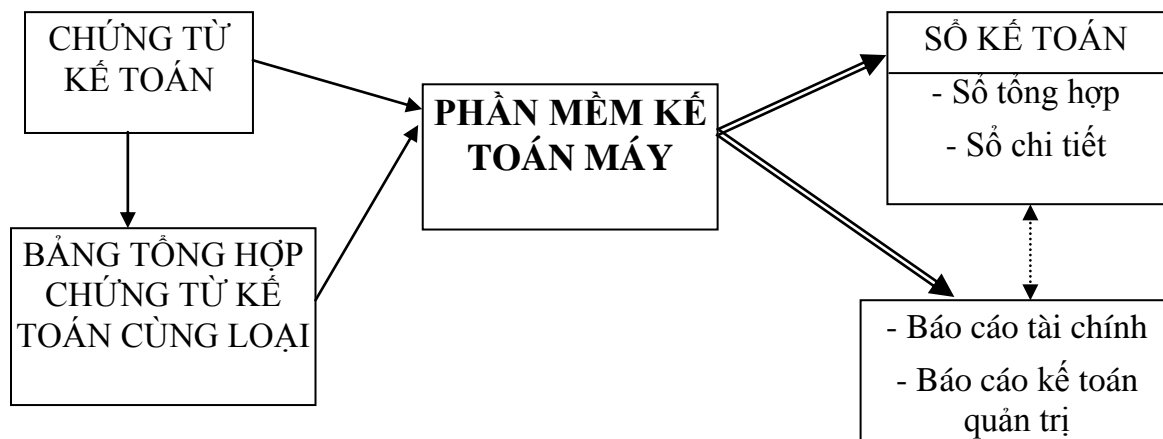
(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đó được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đó in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.6

Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính



Chi chú :

- > Nhập số liệu hàng ngày
- =====> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ◄-----> Đối chiếu, kiểm tra

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP 7 - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 319

2.1. Một số nét khái quát về Xí nghiệp 7 - Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty xây dựng 319 được thành lập ngày 07/03/1979 là đơn vị quân đội làm kinh tế kết hợp với quốc phòng giao nhiệm vụ sản xuất các mặt hàng cơ khí mộc và xây dựng các công trình dẫn dụng cụng nghiệp quốc phòng, giao thung thủy lợi, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, cầu cảng,... Tên giao dịch nước ngoài là Construction Company 319. Giám đốc là ông Phùng Quang Hải. Trụ sở chính công ty tại ngõ 145/154 - phường Ngọc Lâm - quận Long Biên - Hà Nội. Công ty xây dựng 319 có 12 đơn vị thành viên:

- Xí nghiệp 7 - trụ sở tại quận Kiến An - Hải Phòng
- Xí nghiệp 359 - trụ sở tại quận Kiến An - Hải Phòng
- Xí nghiệp 9 - trụ sở quận Long Biên - Hà Nội
- Xí nghiệp 487 - trụ sở tại TP.Hạ Long - Quảng Ninh
- Xí nghiệp 11 - trụ sở tại quận Long Biên - Hà Nội
- Xí nghiệp xây lắp và dạy nghề
- Xí nghiệp 19 - trụ sở tại TP.Thái Bình - tỉnh Thái Bình
- Nhà máy xi măng Vạn Chánh - trụ sở tại huyện Kinh môn - tỉnh Hải Dương
- Xí nghiệp 29 - trụ sở tại Thanh Xuân - Hà Nội
- Trung tâm xử lý bom mìn và Phát triển hạ tầng - trụ sở tại quận Long Biên-Hà Nội
- Xí nghiệp 296 - trụ sở tại thị xã Hà Đông - tỉnh Hà Tây
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - trụ sở tại Quận 10 - TP.Hồ Chí Minh.

Xí nghiệp 7 là Xí nghiệp thành viên thuộc Công ty xây dựng 319 - Quân Khu 3 - Bộ Quốc Phòng, Xí nghiệp được thành lập ngày 20/10/1970 theo quyết định số 564-QĐ/QP ngày 22/04/1996 của Bộ Quốc phòng.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Ngày 04/03/2010 thực hiện Quyết định số 606/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc chuyển Công ty xây dựng 319 thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Hình thức công ty mẹ - Công ty con, Công ty TNHH một thành viên 319 kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty xây dựng 319.

Ngày 15/07/2010 thực hiện Quyết định số 02/QĐ-Công ty 319 của Chủ tịch hội đồng thành viên, Công ty TNHH một thành viên 319 về việc thành lập Chi nhánh công ty TNHH một thành viên 319 - Xí nghiệp 7 trực thuộc Công ty TNHH một thành viên 319, trên cơ sở kế thừa toàn bộ nghĩa vụ, quyền lợi, mã số thuế của Xí nghiệp 7.

- Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên 319 - Xí nghiệp 7.

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Bùi Đức Quảng

Chức danh : Giám đốc

Giới tính : nam

Sinh năm : 1957

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

CMND số : KB023326

Ngày cấp : 01/01/1994

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Kiến An - Hải Phòng

Chỗ ở hiện tại : Bắc Sơn - Kiến An - Hải Phòng

- Địa chỉ : Số 238 đường Lê Duẩn - phường Bắc Sơn - quận Kiến An - TP.Hải Phòng .

- Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 số : 0100108984-004 ngày 29/07/2010 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

- Mã số thuế : 0100108984-004.

- Số tài khoản : 2511100037008 - Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Hải Phòng .

- Điện thoại : 031.3876404

- Fax : 031.3876404

- Con dấu : Xí nghiệp 7 đã đăng ký và được phép sử dụng mẫu kể từ ngày 21/09/2010, kèm theo giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu số: 4259/ĐKMD ngày 12/08/2010 của phũng CSQLHC về trật tự xã hội Công an TP Hải Phòng .

- Hành nghề xây dựng theo chứng chỉ:

Số 93/BXD/CSXD ngày 04 tháng 04 năm 1977 do Bộ Xây dựng cấp

Số 247/Q Đ/KH ĐT ngày 31 tháng 08 năm 1996 do Bộ Công nghiệp cấp

Số 2531/CG Đ ngày 03 tháng 09 năm 1996 do Bộ Giao thông vận tải cấp

Số 12/GP/NN ngày 24 tháng 04 năm 1997 do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp.

Quá trình Hình thành và phát triển của Xí nghiệp 7 qua các năm như sau:

- Xí nghiệp 7 tiền thân là xưởng công binh X7 thuộc quân khu tả ngạn, sau đó được tách ra thành Xưởng X7 chuyên sản xuất các mặt hàng cơ khí, mộc phục vụ sản xuất và chiến đấu.

- Từ năm 1970 đến năm 1979 Xí nghiệp trực thuộc Cục kinh tế - Bộ tư lệnh - Quân khu 3 chuyên sản xuất cơ khí mộc phục vụ cho các đơn vị trong và ngoài Quân khu, đồng thời Xí nghiệp còn có chức năng xây dựng các công trình vừa và nhỏ chủ yếu là các công trình của Quân khu.

- Từ năm 1980 đến năm 1990 Xí nghiệp vẫn giữ nguyên ngành nghề truyền thống đó. Trong xây dựng Xí nghiệp đó trưởng thành tham gia nhiều công trình xây dựng lớn như: Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Viên quân y 108, Viện 7 QK3 và công trình nhà làm việc, sở chỉ huy của các đơn vị thuộc QK3. Phân xưởng cơ khí và phân xưởng mộc đó mở rộng được sản xuất, tay nghề của công nhân được nâng cao sản xuất ra nhiều sản phẩm phù hợp với người tiêu dùng và chất lượng cao.

- Từ năm 1991 đến nay do nắm bắt được cơ chế thị trường, xí nghiệp đó chuyển sang xây dựng cơ bản mở rộng ngành nghề nhưng vẫn giữ nguyên ngành nghề truyền thống là cơ khí và mộc. Đến nay xí nghiệp đó có 07 đội xây dựng và 01 phân xưởng cơ khí - mộc.

2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh

2.1.2.1. Chức năng, nhiệm vụ

- Xí nghiệp 7 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 319 là đơn vị sản xuất công nghiệp, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Ngành nghề kinh doanh hiện nay là xây dựng các công trình công nghiệp, dãn dựng, giao thụng thuỷ lợi, cầu

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

cảng, rà phổ bom mìn, vật liệu nổ và sản xuất các mặt hàng cơ khí, mộc, vật liệu xây dựng,...

- Xí nghiệp 7 là một doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân, chế độ hạch toán độc lập, có con dấu và tự chủ trong sản xuất kinh doanh, tự chủ quan hệ tõm kiểm việc làm, tự khai thác đầu tư, vật tư nguồn vốn và lao động. Được phép uỷ quyền của Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế, tiền gửi, tiền vay. Được tuyển chọn lao động hợp đồng ngắn hạn, dài hạn phù hợp với luật lao động.

- Hình thức hoạt động : Doanh nghiệp nhà nước

- Hình thức sử dụng vốn : Sở hữu nhà nước

- Có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và BQP.

- Thực hiện hạch toán kế toán độc lập và tuân thủ các nguyên tắc, chế độ kế toán của Nhà nước, của Cục Tài chính và của công ty.

- Hiện nay xí nghiệp có 07 đội và 01 phân xưởng cơ khí - mộc. Các đội được biên chế đầy đủ cán bộ chỉ huy, cán bộ kỹ thuật, nhân viên kế toán, nhân viên vật tư,... Từng đội nhận kinh phí của xí nghiệp và hạch toán độc lập. Mỗi đội chia thành nhiều tổ, mỗi tổ thi công một công trình.

- Phạm vi hoạt động của xí nghiệp rộng khắp trên khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước. Từ các tỉnh đồng bằng như: Hải phòng, Hải dương, Thái Bình, Nam định, Quảng ninh, Thanh hoá đến vùng sâu vùng xa như Tiên Yên ba chẽ Quảng Ninh, Lạc Thuỷ - Hoà bình đến các vùng biển đảo : Cô tô, Bạch Long Vĩ, đảo Ngọc vùng, Thanh lân, Đảo cồn cỏ Quảng trị ... Dù thi công ở bất cứ tỉnh nào, địa phương nào xí nghiệp cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, làm tốt công tác hậu phương quân đội, đoàn kết giúp đỡ địa phương nơi đóng quân được quần chúng nhân dân tin yêu giúp đỡ .

2.1.2.2. Đặc điểm sản phẩm

Xí nghiệp 7 là thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 (thuộc ngành xây dựng cơ bản), ngành sản xuất vật chất mang tính chất công nghiệp. Đặc điểm của sản phẩm xây dựng có ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức sản

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

xuất và quản lý kinh tế trong xây dựng, làm cho các công việc này có nhiều màu sắc khác với ngành sản xuất khác. Sản phẩm xây dựng với tư cách là một công trình xây dựng hoàn chỉnh thường có các tính chất sau :

Sản phẩm xây dựng là những công trình được xây dựng và sử dụng tại chỗ, đứng cố định tại địa điểm xây dựng và phân bố tản mạn ở nhiều nơi trên toàn lãnh thổ. Đặc điểm này làm cho sản xuất xây dựng có tính lưu động cao và thiếu ổn định.

Sản phẩm xây dựng thường có kích thước lớn, chi phí xây dựng lớn, thời gian xây dựng và sử dụng lâu dài, khó sửa đổi. Sản phẩm xây dựng có liên quan đến nhiều ngành, cả về phương diện cung cấp nguyên vật liệu và cả về sử dụng sản phẩm xây dựng làm ra. Sản phẩm xây dựng mang tính chất tổng hợp về kỹ thuật, kinh tế, xã hội, văn hoá, nghệ thuật và quốc phòng.

Cũng như bất cứ một ngành sản xuất kinh doanh nào, ngành xây dựng nói chung và xây dựng của xí nghiệp 7 nói riêng nhất thiết sản phẩm xây lắp phải được lập dự toán (Dự toán thiết kế, dự toán thi công, dự toán giá thành). Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư (giá trúng thầu), do đó tính chất hàng hoá sản phẩm xây lắp không được thể hiện rõ (vì đã quy định giá, người mua, người bán sản phẩm hình thành trước khi xây dựng thông qua hợp đồng giao nhận thầu...).

Thời gian sử dụng sản phẩm xây lắp lâu dài đòi hỏi việc tổ chức quản lý hạch toán sao cho chất lượng công trình phải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo dự toán thiết kế, đảm bảo chất lượng, kỹ, mỹ thuật công trình .

2.1.2.3. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

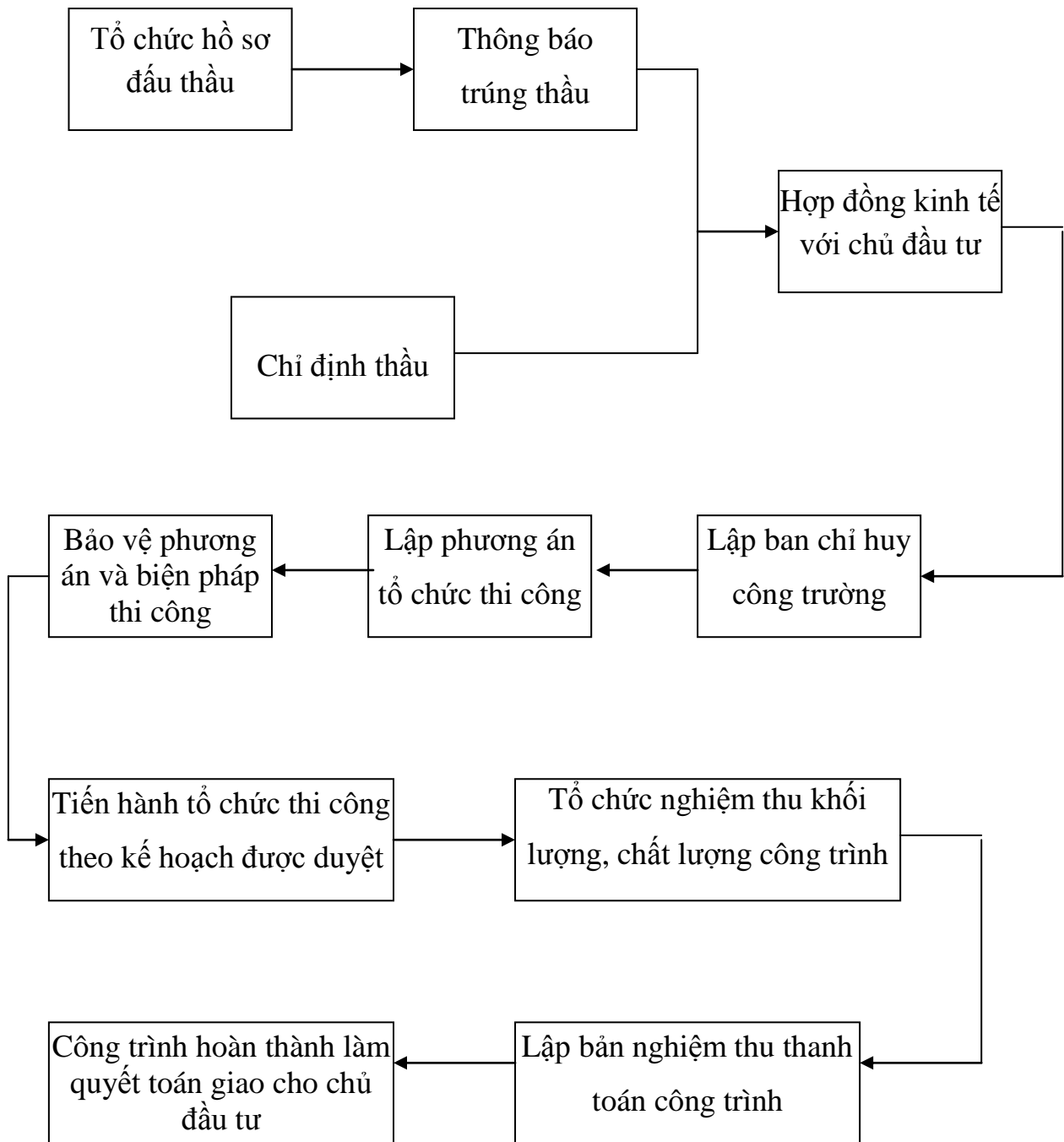
Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 là một doanh nghiệp kinh doanh độc lập, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Do đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản nên quá trình để hoàn thành một sản phẩm dài hay ngắn tùy thuộc vào từng công trình, hạng mục công trình có quy mô lớn nhỏ khác nhau, sản phẩm của ngành xây dựng mang tính đơn chiếc và thị

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

trường phân tán, tổ chức sản xuất ở cấp đội được biên chế đầy đủ cán bộ chỉ huy, cán bộ kỹ thuật, nhân viên kế toán, nhân viên vật tư...Đối với một số công trình đặc biệt, xí nghiệp được Nhà nước và Bộ Quốc phòng chỉ định thầu thông qua công ty, cũn lại các công trình khác, Xí nghiệp phải thực hiện đấu thầu, khi trúng thầu xí nghiệp tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư, thành lập công trường chuẩn bị thi công, rồi lập phương án tổ chức thi công và bảo vệ phương án, sau đó tiến hành thi công theo kế hoạch được duyệt. Khi công trình hoàn thành sẽ được nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình rồi làm quyết toán bàn giao cho chủ đầu tư.

Sơ đồ 2.1

SƠ ĐỒ ĐẶC ĐIỂM QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT SẢN PHẨM



2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của doanh nghiệp

2.1.3.1. Thuận lợi

Tình hình đất nước ổn định, cơ chế chính sách ngày càng hoàn thiện tạo hành lang pháp lý. Đầu tư trên lĩnh vực xây dựng cơ bản tập trung và tăng nhanh. Xí nghiệp được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng uỷ Ban giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 theo định hướng đúng.

Đơn vị có truyền thống kinh nghiệm cả trong lãnh đạo, chỉ huy, điều hành, quản lý và tổ chức thực hiện. Đơn vị luôn giữ vững đoàn kết trên dưới một lòng tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, công nhân lao động lành nghề đáp ứng kịp thời đòi hỏi của yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Biên chế tổ chức gọn nhẹ, thường xuyên đổi mới trang thiết bị thi công. Đặc biệt, một thuận lợi không nhỏ của công ty không thể không nhắc đến đó là Giám đốc Xí nghiệp, ông Bùi Đức Quảng, một nhà lãnh đạo có kiến thức chuyên môn, có khả năng quản lý, ngoại giao tốt và có tầm nhìn chiến lược.

Xí nghiệp có bề dày kinh nghiệm trong lãnh đạo chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ. Công trình xây dựng đảm bảo chất lượng luôn giữ uy tín với khách hàng. Xí nghiệp chú trọng đến đầu tư tăng năng lực sản xuất. Quan tâm đến đời sống cán bộ công nhân viên chức và người lao động, chăm lo xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện hoàn thành tốt nhiệm vụ trên giao.

2.1.3.2. Khó khăn

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường với quy luật cạnh tranh gay gắt và hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới đang đặt ra cho các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Xí nghiệp 7 nói riêng không ít những khó khăn: phải trải qua nhiều cuộc cạnh tranh để tìm kiếm việc làm, đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn rộng, các công trình nhỏ lẻ, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Việc làm nhiều lúc gặp khó khăn, yêu cầu đòi hỏi chất lượng kỹ, mỹ thuật cao, quy chế quản lý ngày càng chặt chẽ. Đội ngũ chuyên môn nghiệp vụ có lúc còn thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ, kinh nghiệm tổ chức thi công ở một số đội còn

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

hạn chế. Vốn phục vụ thi công chủ yếu là vốn vay ngân hàng, với lãi suất cao, làm giảm lợi nhuận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Một số mặt hàng thiết yếu trong xây dựng biến động lớn như: sắt, thép, xi măng, xăng dầu, tăng lương .v.v. và sức ép về tiến độ ở một số công trình trọng điểm.

2.1.3.3. Thành tích đã đạt được trong những năm gần đây

Trải qua hơn 40 năm Hình thành và phát triển Xí nghiệp 7 ngày càng mở rộng quy mô và phát triển về mọi mặt đó đạt được nhiều thành tích đáng kể:

- Do xí nghiệp có nhiều thành tích trong chiến đấu cũng như trong lao động sản xuất cho nên tập thể cán bộ công nhân viên xí nghiệp đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng:

- Hai Huân chương Chiến công hạng ba, năm 1979, năm 1983.
- Huân chương Lao động hạng nhất, năm 2000.
- Huân chương Lao động hạng ba, năm 2001.

- Bộ Xây dựng tặng 10 huy chương vàng, 1 cờ đơn vị chất lượng cao ngành xây dựng, và xí nghiệp liên tục đạt đơn vị quyết thắng trong nhiều năm liền.

- Đơn vị liên tục đạt đơn vị quyết thắng trong nhiều năm liền. Để đạt được thành tựu to lớn như ngày hôm nay là một phần công lao to lớn của Đảng uỷ, ban giám đốc xí nghiệp, cùng với sự chỉ đạo sát sao của Đảng uỷ ban giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319, sự chỉ đạo của bộ tư lệnh Quân khu 3. Tập thể cán bộ công nhân viên xí nghiệp đã phát huy sức mạnh tổng hợp làm cho đơn vị ngày càng phát triển và phồn thịnh, xứng đáng với bản chất anh bộ đội cụ Hồ: Kiên cường trong chiến đấu, giải trong lĩnh vực kinh tế, hoà nhập với nền kinh tế ngày càng phát triển của đất nước.

Nhờ xác định được hướng đi đúng đắn, Xí nghiệp ngày càng phát triển, quy mô sản xuất ngày càng mở rộng, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, vốn kinh doanh, số nộp ngân sách, số lao động, thu nhập bình quân 1 lao động trên 1 tháng,...tăng khá ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Việc làm cho công nhân được đảm bảo. Đời sống của cán bộ, nhân viên, công nhân từng bước được nâng cao.

Bảng 2.1

**CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH NHỮNG THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC CỦA
XÍ NGHIỆP 7 TRONG BA NĂM GẦN ĐÂY**

CHỈ TIÊU	NĂM		
	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
DTBH và cung cấp DV	63.386.652.105	81.880.436.728	92.000.495.767
Các khoản giảm trừ DT	-	30.664.762	-
DT thuần	63.386.652.105	81.849.771.960	92.000.495.767
Giá vốn hàng bán	57.995.532.551	73.117.901.256	83.349.457.115
Lợi nhuận gộp	5.391.119.550	8.730.870.710	8.651.038.650
DT hoạt động tài chính	89.561.705	100.718.055	130.584.246
Chi phí tài chính	1176.523.403	2.566.502.180	1.755.448.405
Chi phí bán hàng	-	-	-
Chi phí QLDN	2.392.068.503	3.796.120.268	3.913.310.579
Lợi nhuận thuần	1.912.089.349	2.468.966.317	3.112.863.912
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận khác	-	-	-
Tổng LN trước thuế	1.912.089.349	2.468.966.317	3.112.863.912
Vốn kinh doanh	8.520.000.000	10.940.000.000	11.455.000.000
Số lao động	700	763	820
Số nộp ngân sách	720.842.020	909.635.442	995.265.500
TN bình quân 1LĐ/1tháng	2.500.000	3.200.000	3.450.000

Qua bảng số liệu trên cho thấy Xí nghiệp 7 trong những năm gần đây đã đạt được thành tích đáng kể về tình hình sản xuất kinh doanh. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2009 tăng so với năm 2008 là 556.876.968 đồng; năm 2010 tăng so

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

với năm 2009 là 643.897.595 đồng. Số lao động và thu nhập bình quân 1 lao động cũng tăng lên đáng kể.

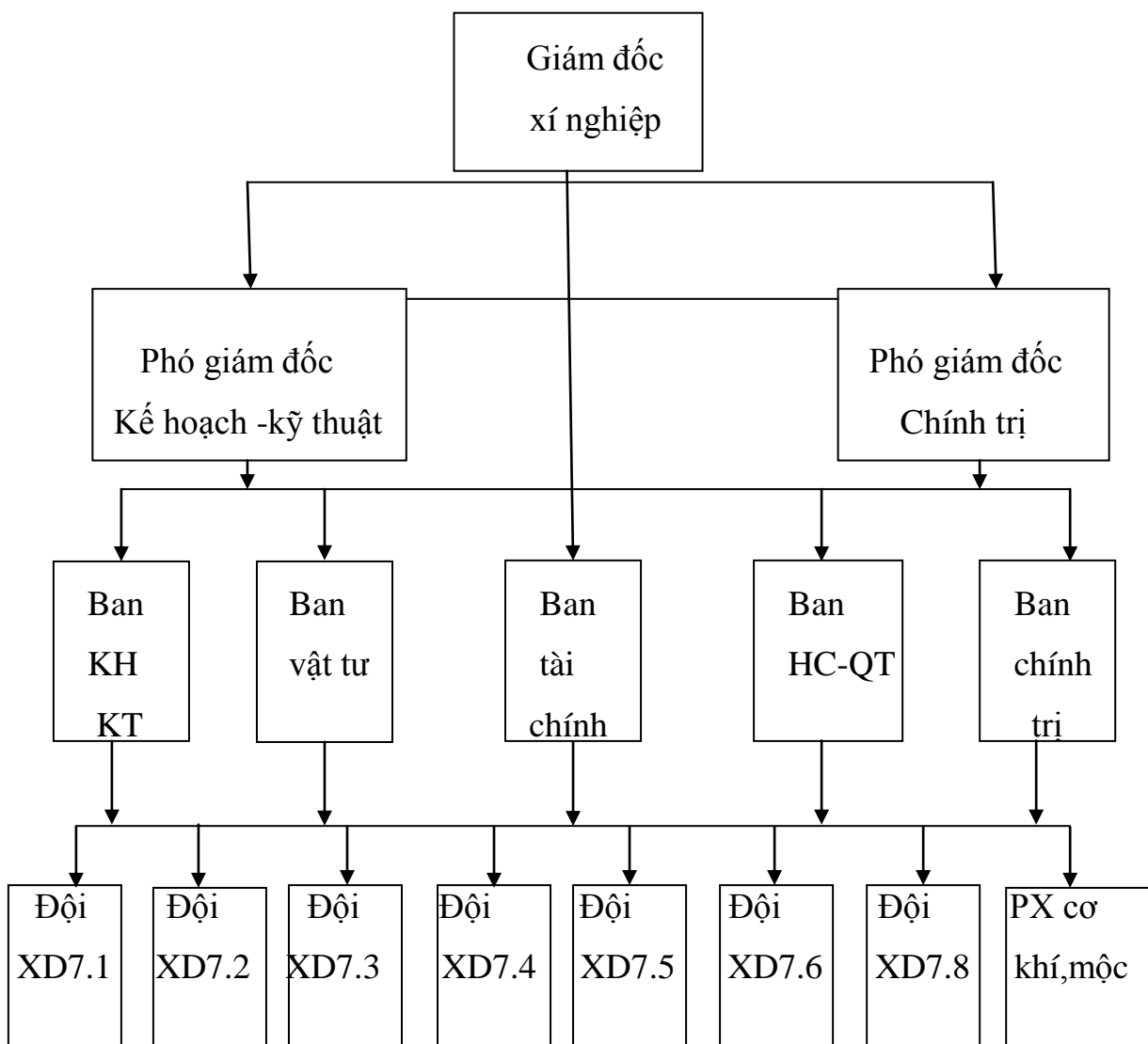
2.1.4. Mô hình tổ chức quản lý

Là một chi nhánh của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng uỷ, Ban giám đốc Công ty, thực hiện chế độ tự chủ trong sản xuất kinh doanh, chủ động trong quan hệ tìm kiếm việc làm, khai thác vật tư, tiền vốn và lao động, được uỷ quyền của giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế, mở tài khoản tiền gửi, tiền vay để đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh, giải quyết đúng đắn lợi ích, lấy lợi ích của người lao động là lợi ích trực tiếp.

Để phù hợp với cơ chế trên, bộ máy tổ chức quản lý của xí nghiệp được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, từ Ban giám đốc xí nghiệp và các phòng ban chức năng đến các đội trực thuộc được tinh giảm gọn nhẹ, đạt hiệu quả cao trong quản lý.

Sơ đồ 2.2

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA XÍ NGHIỆP 7 - CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH MTV319**



- Giám đốc xí nghiệp:

Giám đốc là người có quyền điều hành sản xuất kinh doanh cao nhất trong xí nghiệp và chịu trách nhiệm trước công ty và Nhà nước về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Là người quyết định việc đề ra kế hoạch và phương hướng sản xuất kinh doanh, quyết định chi tiêu sử dụng tài chính vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Giám đốc là người quyết định sắp xếp biên chế tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, có quyền đề nghị lên cấp trên về

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật các cán bộ cấp dưới sau khi lấy ý kiến của Đảng uỷ xí nghiệp.

- Phó giám đốc kế hoạch kỹ thuật:

Là người phụ trách chung trong khâu kế hoạch kỹ thuật và tình hình vật tư của xí nghiệp, kiểm tra, theo dõi các công trình thi công về mặt kỹ thuật để đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế đồng thời giúp cho giám đốc trong việc đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh và theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong xí nghiệp. Trực tiếp phụ trách ban kế hoạch - kỹ thuật và ban vật tư của xí nghiệp.

- Phó giám đốc chính trị kiêm bí thư Đảng uỷ xí nghiệp:

Là người phụ trách công tác Đảng, công tác chính trị, công tác tổ chức lao động và tiền lương trong toàn xí nghiệp. Có nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn và phát triển Đảng trong xí nghiệp. Làm công tác tư tưởng, giác ngộ quần chúng một lòng đi theo Đảng, có ý thức phấn đấu, trau dồi đạo đức để được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Duy trở các hoạt động thường xuyên của chi bộ, triển khai nghị quyết của Đảng uỷ xí nghiệp tới các phòng ban và các đội sản xuất trong xí nghiệp. Theo dõi hoạt động của các tổ chức quần chúng như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...Trực tiếp phụ trách Ban chính trị - tổ chức lao động tiền lương của xí nghiệp.

+ Ban kế hoạch - kỹ thuật:

Tham mưu giúp việc cho ban giám đốc trong công tác kế hoạch và kỹ thuật, trong đó trực tiếp là phó giám đốc kế hoạch kỹ thuật.

Giám sát về mặt kỹ thuật các công trình thi công và xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho xí nghiệp và giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong toàn xí nghiệp.

+ Ban tài chính kế toán:

Giúp việc cho ban giám đốc xí nghiệp trong công tác tài chính kế toán. Chỉ đạo công tác kế toán ở cấp đội. Tổ chức hạch toán kế toán và lập các báo cáo tài chính theo đúng nguyên tắc, đúng chế độ tài chính kế toán của Nhà nước, của Cục

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

tài chính và công ty ban hành. Là nơi thanh toán, quyết toán các khoản tiền lương, tiền thưởng, các khoản tạm ứng...cho cán bộ, nhân viên. Theo dõi, quản lý tài sản, vật tư, hàng hoá, hàng tồn kho của xí nghiệp. Quản lý việc sử dụng tiền vốn được hiệu quả và đúng mục đích. Phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Xí nghiệp để cung cấp thông tin cho ban giám đốc và các bên liên quan làm cơ sở lập các kế hoạch tài chính cho xí nghiệp...

+ Ban chính trị, tổ chức lao động tiền lương:

Giúp việc cho ban giám đốc, cho cấp Đảng uỷ xí nghiệp trong công tác Đảng, công tác chính trị.

Trực tiếp giúp việc cho phó giám đốc chính trị về công tác tổ chức lao động, tiền lương, công tác Đảng và công tác chính trị. Xây dựng kế hoạch tiền lương, tiền thưởng ...cho cán bộ, nhân viên.

Thông tin tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, truyền thống đơn vị. Bồi dưỡng, phát triển Đảng viên mới trong đơn vị.

Quan tâm theo dõi các phong trào hoạt động quần chúng như: công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ.

Bố trí sắp xếp lao động hợp lý để đạt kết quả cao nhất.

+ Ban vật tư:

Có nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch, định mức về vật tư và quản lý vật tư, cung ứng vật tư cho quá trình sản xuất kinh doanh đảm bảo chất lượng, kịp thời. Đảm bảo dự trữ vật tư theo đúng kế hoạch định mức đề ra.

+ Ban hành chính quản trị:

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ hậu cần về nơi ăn chốn ở, các trang thiết bị cho phòng làm việc, đảm bảo an toàn về cơ sở vật chất trong đơn vị.

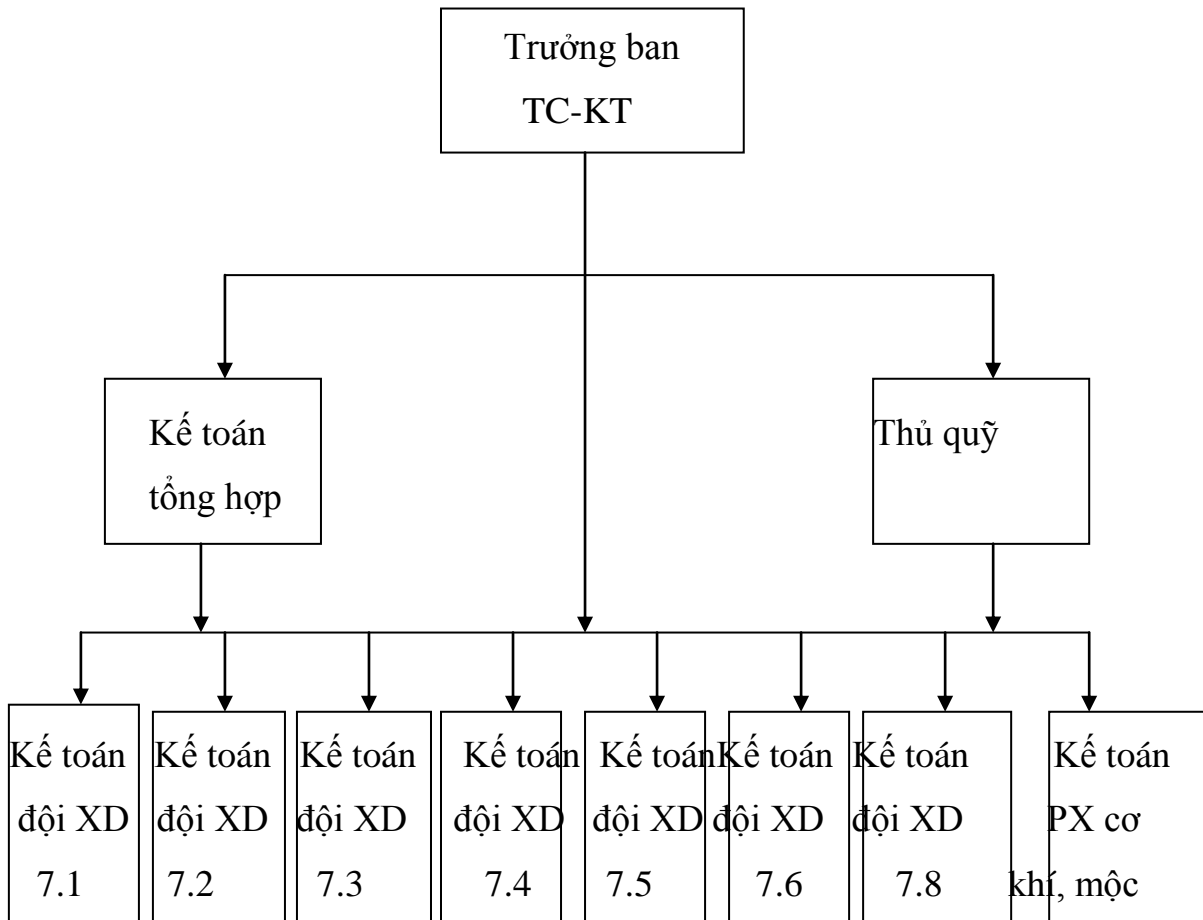
Ngoài các ban, Xí nghiệp có 07 đội xây dựng và 01 phân xưởng cơ khí - mộc trực thuộc đảm nhiệm nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.3

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN



- **Trưởng ban tài chính kế toán:**

Là người chỉ đạo chung về công tác tài chính kế toán trong toàn xí nghiệp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tình hình tổ chức hạch toán kế toán theo đúng nguyên tắc, chế độ kế toán của nhà nước.

- **Kế toán tổng hợp:**

Thực hiện nhiệm vụ hạch toán tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính giá thành sản phẩm, xác định kết quả sản xuất kinh doanh của toàn xí nghiệp và lập các báo cáo tài chính theo đúng qui định của Nhà nước, của Cục tài chính và của công ty.

- Kế toán đội:

Có nhiệm vụ hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở cấp đội và báo cáo về ban tài chính kế toán của xí nghiệp.

- Thủ quỹ xí nghiệp và đội:

Theo dõi và quản lý thu chi tiền mặt của Xí nghiệp và của cấp đội.

2.1.5.2. Tổ chức hệ thống sổ kế toán

Công ty thực hiện hạch toán căn cứ vào “Chế độ kế toán doanh nghiệp” ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính. Chế độ kế toán doanh nghiệp gồm có hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống báo cáo tài chính, chế độ chứng từ kế toán, chế độ sổ kế toán:

Hiện nay Xí nghiệp 7 đang áp dụng Hình thức kế toán: **Hình thức chứng từ ghi sổ.**

Theo hình thức này, căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là : “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ Cái

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán **Chứng từ ghi sổ** gồm có các loại sổ sau:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 /01 đến hết ngày 31/ 12.
- Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Kỳ báo cáo tài chính: quý, năm.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.
- Doanh nghiệp nhận hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thương xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Hệ thống sổ kế toán xí nghiệp đang sử dụng gồm: (Sổ kế toán được ghi bằng máy)

*Sổ chi tiết:

- Sổ chi tiết các tài khoản : 136,141,244,333,334,336,338,411,421,431,441,...
- Sổ quỹ tiền mặt, Sổ tiền gửi ngân hàng
- Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá
- Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá
- Thẻ kho
- Sổ TSCĐ, Thẻ TSCĐ, Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng
- Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán
- Sổ chi tiết tiền vay
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh
- Sổ chi tiết bán hàng
- Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ
- Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh
- Sổ theo dõi thuế GTGT, Sổ theo dõi chi tiết thuế GTGT được hoàn lại
- ...

* Sổ tổng hợp:

- Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái các tài khoản
- Bảng cân đối số phát sinh
- Hệ thống báo cáo tài chính của Xí nghiệp 7 sử dụng hiện nay gồm 04 báo cáo tài chính theo chế độ hiện nay gồm:
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01 - DN)
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02 - DN)
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03 - DN)

➤ Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B09 - DN)

Ngoài ra còn nhiều mẫu báo cáo khác để thuận tiện cho việc hạch toán trong doanh nghiệp.

- Xí nghiệp không sử dụng phần mềm kế toán.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

2.2.1. Đối tượng, nội dung, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Xí nghiệp

❖ Đối tượng, nội dung, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:

Việc xác định đối tượng chi phí sản xuất chính là khâu đầu tiên và cũng là khâu đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xuất phát từ đặc điểm của ngành là sản xuất các sản phẩm xây dựng cơ bản, do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các công trình, hạng mục công trình. Mỗi một công trình từ khi khởi công xây dựng đến khi hoàn thành bàn giao đều được mở riêng những sổ chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh cho công trình, hạng mục công trình đó.

Chi phí sản xuất ở Xí nghiệp 7 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 được tập hợp theo các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sử dụng xe, máy thi công.
- Chi phí sản xuất chung.

Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở Xí nghiệp là tập hợp chi phí trực tiếp với các chi phí phát sinh rõ ràng sử dụng cho công trình, hạng mục công trình đó, kết hợp với việc phân bổ các chi phí gián tiếp phát sinh không phục vụ trực tiếp cho thi công công trình, hạng mục công trình riêng biệt. Hàng tháng, kế toán tập hợp các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh vào các sổ chi tiết chi phí tài khoản 621, 622. Hết mỗi quý kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy và chi phí sản xuất chung. Cuối mỗi

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

quý dựa trên các bảng phân bổ và tờ kê chi tiết kế toán ghi vào các bảng kê liên quan, đồng thời tổng hợp số liệu và lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất của quý để làm cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành trong quý, từ đó lập các báo cáo chi phí sản xuất và giá thành mỗi quý.

❖ **Đối tượng tính giá thành:**

Sản phẩm xây lắp của Xí nghiệp được thừa nhận theo từng công trình, hạng mục công trình. Mặc khác, do tính chất của Xí nghiệp có quy trình công nghệ thi công phức tạp, liên tục, việc tổ chức sản xuất ở Xí nghiệp là đơn chiếc, cho nên đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Xí nghiệp được xác định là từng công trình, hạng mục công trình.

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất thi công kéo dài nên công tác tính giá thành cho từng công trình, hạng mục công trình ở Xí nghiệp được xác định theo quý.

2.2.2. Nội dung kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Xí nghiệp 7

Xí nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Các tài khoản chủ yếu mà Xí nghiệp sử dụng để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm gồm tài khoản: 621, 622, 623, 627, 154. Các tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ở Xí nghiệp 7 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn khoảng 60%-65% giá thành công trình xây dựng. Do vậy việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong việc xác định lượng tiêu hao vật chất trong sản xuất thi công và đảm bảo tính chính xác của giá thành công trình xây dựng cơ bản.

❖ **Tài khoản sử dụng:**

Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

❖ **Chứng từ sử dụng:**

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

- Hoá đơn bán hàng, Hoá đơn giá trị gia tăng
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
- Giấy đề nghị tạm ứng, phiếu chi,
- Hoá đơn mua bán,

❖ Quy trình hạch toán:

Nguyên vật liệu sử dụng ở Xí nghiệp 7 rất đa dạng và phong phú nhưng chủ yếu được chia thành các loại sau:

+ Nguyên vật liệu chính: Gồm các loại vật liệu xây dựng như: Cát, đá, xi măng, sắt thép, gạch...

+ Nguyên vật liệu phụ: Gồm các loại sơn, ve, phụ gia bê tông, dây điện các loại công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần như que hàn, bay, bàn xoa, dao xây, thước, các thiết bị gắn liền với vật kiến trúc như thiết bị vệ sinh, thông gió, điều hoà.

+ Nhiên liệu: Xăng, dầu...

+ Trang phục bảo hộ lao động.

+ Các cấu kiện, nửa thành phẩm, tấm Panel, tấm đan, tấm tường...

Để kế toán chi phí sản xuất được chính xác, kế toán nguyên vật liệu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất cho công trình, hạng mục công trình nào thì được tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo giá thực tế của nguyên vật liệu và số lượng thực tế của nguyên vật liệu đã sử dụng.

+ Cuối kỳ hạch toán hoặc sau khi hoàn thành công trình, hạng mục công trình phải kiểm kê số lượng nguyên vật liệu còn lại tại nơi sản xuất để ghi giảm trừ cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Xí nghiệp 7 không tiến hành sản xuất nguyên vật liệu mà tổ chức thu mua nguyên vật liệu ở các Nhà máy, Xí nghiệp, cửa hàng kinh doanh, do đó nguyên vật liệu phải được tính theo giá thực tế. Do địa điểm phát sinh chi phí ở nhiều nơi khác nhau nên để thuận lợi cho việc xây dựng công trình, tránh việc vận chuyển tốn

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

kém, Xí nghiệp tổ chức kho vật liệu ở ngay tại công trình. Việc nhập, xuất vật liệu diễn ra ngay tại đó. Tại các công trình đều có các kho lưu giữ vật tư phục vụ cho thi công: Kho 1: Nguyên vật liệu chính; Kho 2: Các loại công cụ, dụng cụ giá trị nhỏ, vật liệu phụ; Kho 3: Nhiên liệu cho máy.

Số lượng vật tư mua được dựa trên số liệu dự toán đã được duyệt và đặt dưới sự giám sát của kế toán trưởng và Giám đốc Xí nghiệp. Tất cả các loại vật liệu khi về nhập kho ở các công trường, chủ nhiệm công trình, thủ kho công trình và người giao vật tư kiểm tra số lượng, chất lượng vật liệu nhập kho để tiến hành lập phiếu nhập kho vật liệu

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu số 2.1

DN: Xí nghiệp 7
ĐC: Số 238 Lê Duẩn-Kiến An-HP

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày 05/10/2010
Số: 691

Mẫu số 01-VT
(Ban hành theo QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20
tháng 03 năm 2006 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)
Số: 152
Có: 112

- Người giao hàng: Phạm Quang Hiền
- Nhập tại: Kho số 1
- Nhập cho công trình: Nhạc viện Hà nội.

ĐVT: đồng

TT	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
1	Thép fi8		kg	4.000	4.000	4.650	18.600.000
2	Xi măng Hoàng Thạch		kg	5.000	5.000	770	3.850.000
3	Gạch chỉ		Viên	10.000	10.000	260	2.600.000
	Cộng	x	x	x	x	x	25.050.000

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi lăm triệu, năm mươi ngàn đồng chẵn./.

Phụ trách bộ phận sử dụng <i>(Ký, họ tên)</i>	Phụ trách cung tiêu <i>(Ký, họ tên)</i>	Người giao hàng <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ kho <i>(Ký, họ tên)</i>
---	---	---	---------------------------------------

Phiếu nhập kho được chia thành 2 liên: 01 liên thủ kho công trình giữ để theo dõi; 01 liên gửi về Ban tài chính Xí nghiệp làm cơ sở cho việc hạch toán nguyên vật liệu tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Tại ban Tài chính Xí nghiệp khi nhận được các phiếu nhập kho của các công trình gửi về thì tiến hành đối chiếu kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và tiến hành định khoản ngay trên phiếu nhập kho đó, đồng thời phân loại các phiếu nhập kho theo từng công trình, hạng mục công trình.

Để quá trình sản xuất được tiến hành liên tục thì phải cung cấp kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất tức là phải xuất kho nguyên vật liệu. Các Đội công

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

chứng từ ghi sổ. Mỗi chứng từ ghi sổ bao gồm các chứng từ có cùng nội dung kinh tế phát sinh:

Biểu số 2.3

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 574

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
1	2	3	4	5
Xuất vật tư cho công trình Nhạc viện Hà Nội	621	152	14.010.000	
- Thép fi 8			11.160.000	
- Xi măng Hoàng Thạch			770.000	
- Gạch chỉ			2.080.000	
Xuất xi măng cho C.trình Bệnh viện tỉnh Vĩnh Long	621	152	15.400.000	
Xuất sắt thép cho công trình Đại học Cần Thơ	621	152	100.000.000	
.....				
Xuất sắt thép cho công trình Nhạc viện Hà Nội	621	152	80.000.000	
Cộng			480.500.000	

Kèm theo: 12 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Cuối tháng, căn cứ vào các phiếu xuất vật tư, kế toán vật tư và tài sản cố định lập bảng kê chi tiết vật tư chính và phụ đã sử dụng cho thi công, rồi lập bảng tổng hợp vật tư sử dụng cho từng công trình. Trên cơ sở bảng kê chi tiết này kế toán lập bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Có thể nói rằng bảng phân bổ này cho phép Xí nghiệp thấy được tiến độ công việc trong tháng của các Đội, đồng thời nó cũng làm căn cứ để lập thành bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo quý để từ đó tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành các công trình, hạng mục công trình hoàn thành trong kỳ.

Bảng 2.2

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Quý IV năm 2010

DVT: đồng

S T T	Ghi có các TK Đối tượng sử dụng	TK152	TK153
		1	TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	- Công trình Nhạc viện Hà Nội	1.182.651.200	
	- Công trình Bệnh viện tỉnh Vĩnh Long	1.142.532.200	
2	TK 623 - Chi phí sử dụng máy	115.840.000	
3	TK 627 - Chi phí sản xuất chung	8.680.000	61.315.000
4	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.870.000	5.125.100
	Cộng	2.456.573.400	66.440.100

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Số liệu trên bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ là căn cứ để kế toán vào bảng tổng hợp chi phí sản xuất.

Sau đó căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán lên sổ chi tiết tài khoản 621 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình. Nội dung sổ chi tiết tài

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

khoản 621 là sổ dùng để phản ánh chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng công trình, hạng mục công trình mà trên sổ cái tài khoản 621 chưa phản ánh được.

Biểu số 2.4

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S10-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công trình: Nhạc viện Hà nội

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
20/10	PX 786	20/10	Xuất vật tư cho Công trình: Nhạc viện Hà Nội	152	14.010.000	
			- Thép fi8		11.160.000	
			- Xi măng Hoàng Thạch		770.000	
			- Gạch chỉ		2.080.000	
26/10	PX 791	26/10	Xuất sắt thép cho công trình: Nhạc viện Hà Nội	152	80.000.000	
			K/chuyển chi phí NVL trực tiếp	154		1.182.651.200
			Tổng phát sinh		1.182.651.200	1.182.651.200
			Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Hàng ngày khi có các nghiệp vụ xuất vật tư được kế toán Đội tập hợp chứng từ, định kỳ kế toán Xí nghiệp tổng hợp thành chứng từ ghi sổ, cuối quý ghi vào sổ cái tài khoản 621.

Biểu số 2.5

DN: Xí nghiệp 7

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

Mẫu số S02c1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

Ngày t háng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
31/10	CTGH số 574	31/10	Xuất vật tư cho Công trình: Nhạc viện Hà Nội	152	14.010.000	
			- Thép fi8		11.160.000	
			- Xi măng Hoàng Thạch		770.000	
			- Gạch chỉ		2.080.000	
			Xuất xi măng cho công trình bệnh viện tỉnh Vĩnh Long	152	15.400.000	
			Xuất sắt thép cho công trình đại học cần thơ	152	100.000.000	
			Xuất sắt thép cho công trình: Nhạc viện Hà Nội	152	80.000.000	
31/12		31/12	K/chuyển chi phí NVL trực tiếp	154		1.182.651.200
			Tổng phát sinh		1.182.651.200	1.182.651.200

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

❖ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

❖ Chứng từ sử dụng:

- Bản nghiệm thu và thanh toán khối lượng thuê ngoài
- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương,...
-

❖ Quy trình hạch toán:

Tiền lương là một đòn bẩy kinh tế quan trọng nhất trong doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy việc tăng năng suất lao động và phát huy sáng kiến trong sản xuất. Trong giá thành xây dựng chi phí nhân công chiếm tỷ lệ tương đối lớn khoảng 10-12% tổng chi phí. Hiện nay việc thi công bằng máy còn hạn chế thì việc hạch toán đúng và đủ chi phí nhân công càng có ý nghĩa quan trọng hơn trong việc tính toán lương, trả lương chính xác, kịp thời cho người lao động, thực hiện việc phân bổ tiền lương cho các đối tượng lao động, đồng thời quản lý tốt thời gian lao động và quản lý quỹ lương của doanh nghiệp.

Tại Xí nghiệp hình thức trả lương: Lương khoán (lương này áp dụng cho phần công việc Xí nghiệp thuê ngoài ngắn hạn) và lương thời gian (áp dụng cho toàn bộ lao động trong danh sách trả lương của Xí nghiệp).

+ Hình thức trả lương khoán: Tiền lương phải trả căn cứ vào khối lượng công việc khoán, chứng từ ban đầu để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp là bản nghiệm thu thanh toán khối lượng thuê ngoài.

Biểu số 2.6

BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG THUÊ NGOÀI

Công trình: Nhạc viện Hà nội

- Căn cứ yêu cầu kỹ thuật của công trình: Nhạc viện Hà Nội.
- Căn cứ vào hợp đồng làm khoán đã ký giữa:
 - + Một bên là ông (bà): **Vương Tuấn Kiệt** - Đại diện cho Đội 7.8 thi công công trình Nhạc viện Hà nội.
 - + Một bên là ông (bà): **Dương Thế Khương** - Đại diện cho tổ xây dựng cùng nhau nghiệm thu những khối lượng công việc giao khoán sau đây (đảm bảo đúng chất lượng công trình):
 - . Đào 5 móng cột: Kích thước 1,2m x 1,2m x 1,5m.
 - . Đào cọc tre: Cọc ngập đất 2m.
 - . Xây cột trụ: Kích thước 0,35m x 0,45m x 4,2m.

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Đào móng cột	m ³	10,8	12.000	129.600
2	Đào cọc tre	100 m	3,6	25.000	90.000
3	Xây cột trụ	m ³	12	45.000	540.000
	Cộng				759.600

Bảng chữ: Bảy trăm năm chín ngàn, sáu trăm đồng chẵn./.

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Tổ trưởng
(Ký, họ tên)

Kỹ thuật công trình
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm công trình
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

Khi nhận được bản nghiệm và thanh toán khối lượng hoàn thành thuê ngoài do Chủ nhiệm công trình gửi lên phòng Tổ chức lao động tiền lương xem xét tính hợp pháp, hợp lệ rồi gửi sang phòng Kế toán làm cơ sở cho kế toán Ngân hàng và thanh toán ghi vào sổ chi tiết tiền lương và bảo hiểm xã hội.

+ Hình thức trả lương theo thời gian: Theo hình thức này thì tùy thuộc vào trình độ kỹ thuật của công nhân mà chia thành từng bậc lương. Mỗi bậc lương có mức tiền lương nhất định, đơn vị để tính tiền lương thời gian là ngày. Lương tháng là tiền lương trả cho người làm việc theo mức lương ngày và số ngày làm việc trong tháng, vào cuối tháng căn cứ vào bảng chấm công phòng Tổ chức lao động tiền lương lập bảng tính lương cho cán bộ, công nhân viên Xí nghiệp theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tiền lương phải trả cho người lao động trong tháng} &= \text{Mức lương ngày} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng} \\ \text{Mức lương ngày} &= \frac{\text{Mức lương tháng theo cấp bậc} \times \text{Hệ số các loại phụ cấp}}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo chế độ}} \end{aligned}$$

Công nhân viên khác trong Đội tùy thuộc vào tay nghề và số ngày làm việc thực tế trong tháng kế toán tính ra số lương tháng. Đồng thời kế toán cũng ghi vào sổ chi tiết tiền lương và bảo hiểm xã hội theo tháng cho từng đối tượng công trình.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Bảng số 2.3

BẢNG LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 10 năm 2010

Công trình: Nhạc viện Hà nội

TT	Tên công nhân	Lương công nhân trong danh sách			Lương công nhân thuê ngoài	Cộng	Trừ 8.5%	Còn	Trích 22%
		Lương chính	Lương phụ	Cộng					
1	Bùi Quốc Toàn	936.000	44.000	980.000		980.000	83.300	896.700	215.600
2	Nguyễn Văn Toàn	794.180	40.000	834.180		834.180	70.905,3	763.274,7	183.519,6
3	Nguyễn Thế Thạch	794.180	40.000	834.180		834.180	70.905,3	763.274,7	183.519,6
4	Đào Lê Hoàng	645.260		645.260		645.260	54.847,1	590.412,9	141.957,2
5	Đỗ Trọng Hiền	723.000		723.000		723.000	61.455	661.545	159.060
6	Phạm Lê Ân				648.000	648.000	55.080	592.920	142.560
7	Đỗ Danh Tuyên				756.000	756.000	64.260	691.740	166.320
								
	Cộng	8.654.600	783.000	9.437.600	53.654.054	63.091.654	3.785.499	59.306.155	11.987.414

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Số liệu trên bảng lương và bảo hiểm xã hội được dùng làm căn cứ để kế toán lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp, đồng thời giúp kế toán lập chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.7

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 575

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phải trả công nhân sản xuất trực tiếp trong danh sách.	622	3341	9.437.600	
Phải trả công nhân sản xuất trực tiếp ngoài danh sách.	622	3342	53.654.054	
Cộng	x	x	63.091.654	

Kèm theo: 05 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trên cơ sở các bảng thanh toán lương hàng tháng, kế toán vào sổ chi tiết tài khoản 622 theo từng công trình:

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu số 2.8

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S10-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 622 - chi phí nhân công trực tiếp

Quý IV/2010

Công trình: Nhạc viện Hà nội

ĐVT: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/10	BL T10	31/10	Tiền lương CN T10/2010	334	63.091.654		
			- Trong danh sách	3341	9.437.600		
			- Ngoài danh sách	3342	53.654.054		
01/12	BL T11	01/12	Tiền lương CN T11/2010	334	85.971.027		
			- Trong danh sách	3341	13.044.357		
			- Ngoài danh sách	3342	72.926.670		
31/12	BL T12	31/12	Tiền lương CN T12/2010	334	100.802.219		
			- Trong danh sách	3341	14.574.045		
			- Ngoài danh sách	3342	86.228.174		
31/12		31/12	K/C chi phí NCTT	154		249.864.900	
			Tổng phát sinh		249.864.900	249.864.900	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Từ các chứng từ ghi sổ theo từng công trình, cuối quý kế toán tổng hợp vào sổ cái tài khoản 622 .

Biểu số 2.9

DN: Xí nghiệp 7

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

Mẫu số S02c1-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/10	CTGS số 575	31/10	Tiền lương CN T10/2010	334	63.091.654		
			- Trong danh sách	3341	9.437.600		
			- Ngoài danh sách	3342	53.654.054		
01/12	CTGS số 576	01/12	Tiền lương CN T11/2010	334	85.971.027		
			- Trong danh sách	3341	13.044.357		
			- Ngoài danh sách	3342	72.926.670		
31/12	CTGS số 577	31/12	Tiền lương CN T12/2010	334	100.802.219		
			- Trong danh sách	3341	14.574.045		
			- Ngoài danh sách	3342	86.228.174		
31/12		31/12	K/C chi phí NCTT	154		249.864.900	
			Tổng phát sinh		249.864.900	249.864.900	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

❖ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 623 - Tài khoản chi phí sử dụng máy thi công

❖ Chứng từ sử dụng:

- Bảng chấm công và báo cáo khối lượng cùng việc thực hiện,...

-.....

❖ Quy trình hạch toán:

Máy móc thiết bị là một yếu tố rất quan trọng, góp phần làm tăng năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng của công trình. Như vậy việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất là việc làm rất cần thiết, đem lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên trên thực tế tại Xí nghiệp 7 số lượng máy móc thi công rất ít và cũ với hệ số hao mòn khá cao. Trong khi đó số lượng công trình mà Xí nghiệp thi công nhiều và phân bố ở nhiều địa bàn khác nhau trong cả nước. Vì vậy chỉ có những công trình chính với điều kiện vận chuyển thuận lợi mới được Xí nghiệp giao máy. ở những công trình đó Xí nghiệp lập Đội máy thi công nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội thi công. Đối với những công trình thi công đòi hỏi phải có xe, máy thi công mà Xí nghiệp không thể tổ chức được bộ phận xe máy của mình phục vụ thì Đội trưởng hoặc Chủ nhiệm công trình tiến hành thuê máy. Vì vậy mọi khoản mục chi phí phát sinh có liên quan tới sử dụng máy thi công đều được tập hợp hạch toán vào tài khoản 623 “*Chi phí sử dụng xe, máy thi công*”.

- Đối với xe, máy thi công của Xí nghiệp: Khi phục vụ cho các công trình sẽ được theo dõi giám sát chặt chẽ của Ban Tài chính và Ban Vật tư của Xí nghiệp, chi phí máy thi công trong trường hợp này bao gồm: Chi phí khấu hao máy, chi phí nguyên vật liệu phục vụ máy, chi phí nhân công điều khiển máy, chi phí sửa chữa máy, bảo hiểm máy và một số chi phí bằng tiền khác.

+ *Hạch toán chi phí nhân công: Cũng giống như chi phí nhân công trực tiếp*, để hạch toán khoản mục này kế toán Đội căn cứ vào bảng chấm công và báo

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

cáo khối lượng công việc thực hiện để tính ra tiền lương phải trả cho công nhân điều khiển máy, trên cơ sở đó trình Giám đốc duyệt.

Biểu số 2.10

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 578

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Trả tiền lương công nhân sử dụng máy tháng 10	623	334	4.797.000	
Trả tiền lương công nhân sử dụng máy tháng 11	623	334	3.900.000	
Trả tiền lương công nhân sử dụng máy tháng 12	623	334	5.000.000	
Cộng	x	x	13.697.000	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

+ *Hạch toán chi phí nguyên vật liệu:* Chi phí này bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho việc vận hành máy như: Xăng, dầu... giá trị của khoản chi phí này là giá mua không thuế. Căn cứ để kế toán hạch toán khoản mục chi phí này là hoá đơn mua hàng, phiếu xuất kho... Hàng tháng kế toán Đội căn cứ vào các chứng từ gốc này để lập bảng kê chứng từ phát sinh bên có tài khoản 331, 152... Cuối kỳ kế toán Đội tập hợp và chuyển toàn bộ chứng từ lên phòng Kế toán Xí nghiệp để kế toán Xí nghiệp lập chứng từ ghi sổ.

Biểu số 2.11

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 579

DVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xăng MOGA 83	623	331	879.000	
Dầu HD 400	623	331	640.000	
.....				
Cộng	x	x	23.159.000	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

+ *Hạch toán chi phí khấu hao máy*: Cuối kỳ kế toán vật tư và tài sản cố định căn cứ vào sổ chi tiết tài sản cố định để lập bảng kê khấu hao máy. Bảng kê khấu hao máy là cơ sở để hạch toán chi phí khấu hao máy, máy thi công phục vụ trực tiếp cho công trình nào thì tính vào chi phí trực tiếp cho công trình đó.

Biểu 2.12

BẢNG KÊ KHẤU HAO MÁY

Công trình: Nhạc viện Hà Nội

ĐVT: đồng

TT	Tên máy	Nguyên giá			Khấu hao			Giá trị còn lại
		Đầu năm	Tăng	Giảm	Đầu năm	Tăng	Giảm	
1	Máy bê tông	10.000.000			2.000.000	2.500.000		5.500.000
2	Máy đầm	45.000.000			9.000.000	9.250.000		26.750.000
	Cộng	55.000.000			11.000.000	11.750.000		32.250.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Từ bảng kê khấu hao này kế toán lập chứng từ ghi sổ

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Biểu 2.13

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 580

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Khấu hao sử dụng máy tháng 10	623	214	3.670.000	
Khấu hao sử dụng máy tháng 11	623	214	4.080.000	
Khấu hao sử dụng máy tháng 12	623	214	4.000.000	
Cộng	x	x	11.750.000	

Kèm theo: 06 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

+ *Hạch toán chi phí sửa chữa máy:*

Biểu 2.14

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 581

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí sửa chữa thường xuyên	623	111	4.451.000	
Chi phí vận chuyển máy	623	111	2.068.000	
.....				
Cộng	x	x	13.323.000	

Kèm theo: 05 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Đối với xe, máy thi công thuê ngoài: Đây là bộ phận tạo nên chi phí máy thi công chủ yếu của Xí nghiệp hay có thể nói đa số máy thi công của Xí nghiệp là do thuê ngoài. Tại các công trình khi nhận thấy cần thiết phải sử dụng máy thi công thì Đội tiến hành thuê máy, phương thức thuê thường là thuê toàn bộ bao gồm cả công nhân vận hành máy lẫn nguyên, nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của máy. Theo phương thức này trong hợp đồng thuê phải xác định rõ khối lượng công việc và số tiền bên đi thuê phải thanh toán, cũng như máy thi công của Xí nghiệp, máy thi công thuê ngoài phục vụ cho công trình nào thì hạch toán chi phí thuê máy

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

trực tiếp vào công trình đó. Căn cứ để hạch toán chi phí máy thi công thuê ngoài là: Bảng theo dõi hoạt động của máy thi công và Biên bản thanh lý hợp đồng thuê máy.

Biểu 2.15

BẢNG THEO DÕI HOẠT ĐỘNG CỦA MÁY THI CÔNG

Tháng 11 năm 2010

Công trình: Nhạc viện Hà nội

Ngày	Người điều khiển	Số giờ	Đơn giá	Thành tiền
02/11	Nguyễn Văn Sơn	8	250.000	2.000.000
03/11	Nguyễn Văn Sơn	8	250.000	2.000.000
05/11	Nguyễn Văn Sơn	7	250.000	1.750.000
.....				
	Cộng	78		19.500.000

Biểu 2.16

Đơn vị: Xí nghiệp 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Bộ phận: Đội XD 7.8

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG CHO THUÊ MÁY

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2010:

- Căn cứ vào hợp đồng ngày 30/10/2010 giữa Đội 7.8 - Xí nghiệp 7 - Công ty TNHH MTV 319 (Bên A) và Công ty máy xây dựng Việt nam (Bên B) về thuê máy Vận thăng cầu bê tông.

**- CĂN CỨ VÀO KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN, BÊN B
ĐƯỢC BÊN A XÁC NHẬN:**

- + Tổng số giờ làm việc: 78 giờ.
- + Đơn giá 1 giờ: 250.000,đ/giờ.
- + Thuế VAT 5%: 975.000,
- + Tổng số tiền bên A phải trả cho bên B là: 20.475.000,

BÊN A ĐÃ TRẢ CHO BÊN B:

- + Bằng chuyển khoản: 15.000.000,đồng.
- + Còn phải trả: 5.475.000,đồng.

Thời hạn thanh toán nốt số tiền: 10 ngày (04/12/2010).

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Với tài liệu trên kế toán định khoản:

- Nợ TK 623 (Nhạc viện Hà nội): 19.500.000
- Nợ TK 133: 975.000
- Có TK 112: 15.000.000
- Có TK 331: 5.475.000

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.17

DN: Xí nghiệp 7

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 623 - chi phí sử dụng máy thi công

Quý IV/2010

Công trình: Nhạc viện Hà nội

ĐVT: Đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/10		31/10	<i>Chi phí máy thi công tháng 10/2010</i>			43.706.500	
			- Lương công nhân	334		4.797.000	
			- Khấu hao máy	214		4.343.000	
			-				
01/12		01/12	<i>Chi phí máy thi công tháng 11/2010</i>	331		39.500.000	
			- Thuê máy cầu bê tông	331		19.500.000	
			- Thuê máy xúc	331		20.000.000	
31/12		31/12	<i>Chi phí máy thi công tháng 12/2010</i>			55.756.850	
			- Lương công nhân	334		5.000.000	
			- Khấu hao máy	214		3.654.000	
			-				
31/12		31/12	<i>K/C chi phí NCTT</i>	154			138.963.350
			Tổng phát sinh			138.963.350	138.963.350

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu số 2.18

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02c1-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/10	CTGS số	31/10	Chi phí máy thi công tháng 10/2010			43.706.500	
			- Lương công nhân	334	4.797.000		
			- Khấu hao máy	214	4.343.000		
			-				
01/12	CTGS số	01/12	Chi phí máy thi công tháng 11/2010	331		39.500.000	
			- Thuê máy cẩu bê tông	331	19.500.000		
			- Thuê máy xúc	331	20.000.000		
31/12	CTGS số	31/12	Chi phí máy thi công tháng 12/2010			55.756.850	
			- Lương công nhân	334	5.000.000		
			- Khấu hao máy	214	3.654.000		
			-				
31/12		31/12	K/C chi phí NCTT	154		138.963.350	
			Tổng phát sinh		138.963.350	138.963.350	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

❖ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 627 - Tài khoản chi phí sản xuất chung

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn mua hàng, bán hàng,...
- Bảng chấm công, bảng lương,...

❖ Quy trình hạch toán:

Chi phí sản xuất chung là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng không được tính trực tiếp vào các yếu tố chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy. ở Xí nghiệp 7 chi phí sản xuất chung được hạch toán chung cho toàn Xí nghiệp, đến cuối kỳ kế toán tập hợp tất cả các chi phí này và phân bổ cho các công trình và hạng mục công trình mà Xí nghiệp thi công. Khoản mục chi phí sản xuất chung ở Xí nghiệp 7 bao gồm các yếu tố:

- Lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý công trình, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp và công nhân vận hành máy thi công.

- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm... phục vụ sản xuất chung.

- Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất.

- Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài như điện, nước, chi phí lán trại tạm thời, chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn cho công nhân, chi phí bảo vệ công trường...

- Chi phí tàu xe, nghỉ phép của nhân viên hành chính, chi phí thí nghiệm vật liệu nghiệm thu sản phẩm...

Do chi phí sản xuất chung liên quan đến việc chỉ đạo sản xuất, việc thực hiện kế hoạch liên quan tới quyền lợi của cán bộ công nhân viên... nên việc phản ánh chính xác các khoản mục chi phí và giám sát chặt chẽ quá trình phát sinh các khoản chi phí, đảm bảo đúng chính sách chế độ kế toán là một yêu cầu thiết yếu vô cùng quan trọng.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Để theo dõi các khoản chi phí này, kế toán sử dụng tài khoản 627 (*Chi phí sản xuất chung*) và được chi tiết theo từng khoản mục chi phí.

2.2.2.4.1. Chi phí nhân viên quản lý công trường

Khoản chi phí này bao gồm: Tiền lương chính, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế của cán bộ nhân viên. Phương pháp tính lương của Xí nghiệp là căn cứ vào bảng chấm công từ các Đội, việc hạch toán lương chính, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn do phòng kế toán Xí nghiệp căn cứ vào bảng chấm công từ các Đội gửi lên và căn cứ vào chế độ chính sách hiện hành về tiền lương và phân bổ quỹ tiền lương của Xí nghiệp. Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công kế toán tổng hợp lập bảng tính lương, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội rồi ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 334

Có TK 338

Cụ thể ở Đội 7.8, sau khi tổng hợp các bảng tính lương hàng tháng thì chi phí phải trả cho nhân viên quý IV năm 2010 là:

Tháng 10: 7.691.000,đ

Tháng 11: 9.263.000,đ

Tháng 12: 10.749.000,đ

Vậy tổng tiền lương phải trả cho nhân viên Đội 7.8 là: 27.703.000,đ

Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ(22%) là: 6.094.660,đ

Căn cứ vào bảng thanh toán lương cho nhân viên, kế toán lập chứng từ ghi sổ:

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.19

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 582

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí nhân viên quản lý công trường:				
Tiền lương phải trả cho nhân viên quý IV/2010	627	334	27.703.000	
Các khoản trích theo lương quý IV/2010	627	338	6.094.660	
Cộng	x	x	33.797.660	

Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.4.2. Chi phí vật liệu

Khoản chi phí này bao gồm vật liệu xuất dùng cho thi công công trình, sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định... khi nhận được chứng từ từ Đội gửi lên kế toán Xí nghiệp lập chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ chi tiết tài khoản 627.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.20

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 583

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí vật liệu:				
Mua sọt phục vụ đổ bê tông	627	111	3.617.000	
Mua dầu mỡ bôi ván khuôn	627	111	4.096.000	
Mua đinh đóng cốppha	627	111	1.967.000	
Mua sọt phục vụ đổ bê tông	627	111	2.510.000	
Cộng	x	x	12.190.000	

Kèm theo: 04 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.4.3. Chi phí dụng cụ sản xuất

Là những tư liệu lao động không đủ điều kiện về tiêu chuẩn thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định, vì vậy công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như đối với nhiên liệu và vật liệu.

Thực tế trong quý IV giá trị công cụ dụng cụ mà Đội 7.8 xuất dùng là 61.315.000,đ với các phiếu xuất có nội dung như sau:

- Ngày 09/10/2010 xuất cước, xiêng phục vụ hai công trường đang thi công với số tiền là: 1.315.000,đồng.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

- Ngày 03/11/2010 xuất cấp pha dùng cho ba công trình với số tiền là: 40.000.000,đồng.

- Ngày 05/12/2010 xuất công cụ, dụng cụ với số tiền là: 20.000.000,đồng.

Kế toán lập chứng từ ghi sổ:

Biểu 2.21

DN: Xí nghiệp 7

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiên An - HP

Mẫu số S02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 584

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí Dụng cụ sản xuất:				
Xuất cước xăng	627	153	1.315.000	
Xuất cấp pha	627	153	40.000.000	
Xuất công cụ cầm tay	627	153	20.000.000	
Cộng	x	x	61.315.000	

Kèm theo: 03 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.4.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền

- Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm các chi phí thuê ngoài, tiền điện, tiền nước phục vụ cho thi công và công tác quản lý Đội.

- Chi phí bằng tiền khác bao gồm chi phí giao dịch, hội nghị, tiếp khách, photô, in ấn tài liệu của Đội...

Khi phát sinh các khoản chi phí này, kế toán căn cứ vào hoá đơn, chứng từ gốc từ các Đội gửi lên, kế toán lập chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ chi tiết TK 627.

Cụ thể chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phát sinh trong quý IV/2010 của Đội 7.8 được ghi vào chứng từ ghi sổ.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.22

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 585

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền (đồng)	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác:				
Chi phí tiếp khách	627	111	200.000	
Phô tô + Đánh máy tài liệu	627	111	67.000	
Trả tiền điện thoại	627	1112	1.120.000	
.....				
Cộng			35.350.000	

Kèm theo: 10 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.2.4.5. Chi phí khấu hao tài sản cố định

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định quý IV năm 2010 kế toán tính khấu hao thiết bị quản lý dùng chung cho Đội rồi lập chứng từ ghi sổ

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.23

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02a-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Quý IV/2010

Số: 586

ĐVT: đồng

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí khấu hao TSCĐ:				
Khấu hao máy điều hoà	627	214	1.040.000	
Khấu hao máy vi tính	627	214	750.000	
.....				
Cộng			20.000.000	

Kèm theo: 05 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định quý IV năm 2010 phiếu xuất vật liệu, bảng thanh toán lương, phiếu xuất công cụ, dụng cụ... phát sinh trong quý dùng chung cho Đội, kế toán ghi vào sổ chi tiết tài khoản 627.

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu 2.24

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S10-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 627 - chi phí sản xuất chung

Quý IV/2010

Công trình: Nhạc viện Hà nội

DVT: đồng

NTGS	Chứng từ ghi số		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/12	BLungvà CKTTL	31/12	Chi phí nhân viên công trường: Tiền lương phải trả tháng 10	334	27.703.000		
			Các khoản trích theo lương	338	5.263.570		
31/12	HĐGTGT0081898	31/12	Chi phí vật liệu	111	12.190.000		
31/12	PX 698	31/12	Chi phí dụng cụ sản xuất	153	61.315.000		
31/12	PC 712	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	111	35.350.000		
31/12	Bảng phân bổ khấu hao	31/12	Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	20.000.000		
						
						
31/12		31/12	K/C chi phí sản xuất chung	154		340.389.420	
			Tổng phát sinh		340.389.420	340.389.420	
			Dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Biểu số 2.25

DN: Xí nghiệp 7

Mẫu số S02c1-DN

ĐC: Số 238 Lê Duẩn - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 627 - Chi phí sản xuất chung

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ ghi số		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
31/12	CTGS số580	31/12	Chi phí nhân viên công trường: Tiền lương phải trả tháng 10	334	27.703.000		
			Các khoản trích theo lương	338	5.263.570		
31/12	CTGS số581	31/12	Chi phí vật liệu	111	12.190.000		
31/12	CTGS số582	31/12	Chi phí dụng cụ sản xuất	153	61.315.000		
31/12	CTGS số583	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	111	35.350.000		
31/12	CTGS số584	31/12	Chi phí khấu hao tài sản cố định	214	20.000.000		
						
						
31/12		31/12	K/C chi phí sản xuất chung	154		340.389.420	
			Tổng phát sinh		340.389.420	340.389.420	
			Dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

2.2.2.5. Tập hợp chi phí sản xuất cuối tháng, cuối quý

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng, quý đều được kế toán phản ánh vào chứng từ ghi sổ, sổ cái các tài khoản 621, 622, 623, 627, các sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh, sổ tổng hợp chi phí sản xuất tháng. Đến cuối quý căn cứ vào các sổ tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, sổ tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp, sổ tổng hợp chi phí máy thi công, sổ tổng hợp chi phí sản xuất chung, kế toán tổng hợp số liệu rồi kết chuyển sang bên nợ của tài khoản 154 “*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*”. Sau đó ghi vào bảng tổng hợp chi phí sản xuất cho tất cả các công trình, hạng mục công trình.

Bảng 2.4

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

TT	Công trình	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí MTC	Chi phí SXC	Cộng
1	Nhạc viện Hà nội	1.182.651.200	249.864.900	138.963.350	340.389.426	1.911.868.876
2	Bệnh viện V.Long	1.142.532.200	245.705.850	132.852.581	326.437.771	1.847.528.402
3	Tỉnh uỷ Vĩnh Long	1.157.058.909	245.389.834	16.836.062	189.009.101	1.608.293.906
4	Nhà H ₅ -HVKTQS	548.315.040	113.632.136	37.439.149	55.394.461	721.780.786
5	Nhà VH Đồng Tháp	887.058.909	197.041.494	11.548.958	160.330.757	1.255.980.118
6	Đài T.Hình Bến Tre	1.145.972.697	196.367.300	10.688.751	105.851.030	1.458.879.778
					
	Cộng	8.981.164.809	2.349.111.055	403.433.056	1.591.028.607	13.324.737.527

Cuối kỳ kế toán tập hợp chi phí sản xuất của Xí nghiệp để tính giá thành cho sản phẩm.

* Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

**Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319**

Chi phí thực tế của KLXL dở dang cuối kỳ	=	Chi phí thực tế của KLXL dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế KLXL PS trong kỳ	x	Giá dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán
		Giá dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán		Giá dự toán của KLXL dở dang cuối kỳ theo dự toán		
Chi phí thực tế của KLXL dở dang cuối kỳ	=	0	+	1.911.868.876	x	978.385.000
		1.382.466.398	+	978.385.000		
	=	792.317.480đ				

2.2.2.6. Kế toán tính giá thành sản phẩm

Giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao	=	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ	-	Chi phí thực tế xây lắp khối lượng dở dang cuối kỳ.
--	---	---	---	------------------------------------	---	---

Giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của công trình nhạc viện Hà Nội cuối quý IV/2010:

$$0 + 1.911.868.876 - 792.317.480 = 1.119.551.396$$

Khi bàn giao công trình hạng mục công trình hoàn thành trong quý:

Nợ 632 (Công trình nhạc viện Hà Nội) : 1.119.551.396,đ

Có 154 (Công trình nhạc viện Hà Nội) : 1.119.551.396,đ

CHƯƠNG III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP 7 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 319

3.1. Đánh giá công tác tập hợp chi phí và quản lý chi phí tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

3.1.1. Ưu điểm

Nhìn chung công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp là tương đối và hợp lý. Trong công tác tập hợp chi phí Xí nghiệp đã xác định đối tượng tập hợp chi phí theo toàn doanh nghiệp. Theo cách tập hợp này công tác tập hợp chi phí đơn giản, dễ làm, phục vụ kịp thời cho công việc tính giá thành. Từ đó dùng phương pháp hợp lý để tính toán giá thành sản phẩm, thực hiện tốt chiến lược hạ giá thành mà vẫn đảm bảo có lợi nhuận.

Xí nghiệp đã từng bước mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm, cũng như việc tìm kiếm những đối tác mới trong việc tạo ra sản phẩm sao cho có chất lượng cao hơn mà giá thành lại hạ. Xí nghiệp đã xây dựng nhiều chính sách ưu đãi với khách hàng, góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận cho Xí nghiệp.

Với sự nỗ lực cố gắng của tất cả tập thể cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, nên đã đạt được một số thành tích cụ thể nhưng xét trên góc độ thực tế thì giá thành sản phẩm của Xí nghiệp vẫn chưa giảm. Do đó trong công tác quản lý chi phí hoạt động kinh doanh vẫn còn những tồn tại mà Xí nghiệp cần phải được khắc phục.

3.1.2. Nhược điểm

- Công tác lập kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh và giá thành sản phẩm chưa được coi trọng nên việc đánh giá, cũng như định giá sản phẩm còn nhiều hạn chế. Từ đó dẫn đến việc kiểm soát sự tăng giảm của chi phí rất khó khăn.

- Trong yếu tố chi phí quản lý doanh nghiệp chi phí tiền lương trả cho nhân viên quản lý bao gồm cả tiền ăn trưa (theo quy định tiền ăn trưa là khoản phụ cấp

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

trích theo lương) hoặc được trích từ quỹ phúc lợi của Xí nghiệp. Do vậy không được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp làm tăng giá thành sản phẩm.

- Kế hoạch giá thành của Xí nghiệp còn sơ sài, do đó việc đánh giá, phân tích và xác định trọng tâm của công tác quản lý để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành còn nhiều khó khăn. Kế hoạch giá thành là trọng tâm của công tác quản lý, vì thế phát huy tốt vai trò của kế hoạch giá thành sẽ làm cho công tác quản lý đem lại hiệu quả tốt hơn.

Trong điều kiện nền kỹ thuật thị trường hiện nay, mục tiêu tồn tại của mỗi doanh nghiệp là các hoạt động sản xuất kinh doanh phải tạo ra thu nhập từ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, dịch vụ đủ bù đắp chi phí đã bỏ ra có tích lũy để tiếp tục quá trình tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng. Sự phát triển tất yếu này đòi hỏi các doanh nghiệp phải phấn đấu nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình tức là phải chú ý tới việc ngày càng nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh và giảm chi phí bỏ ra.

Trong nền kinh tế thị trường, kinh doanh có lãi là mục tiêu mà các doanh nghiệp đều hướng tới. Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn và lao động một cách có hiệu quả trên cơ sở tổ chức ngày càng hợp lý quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp một cách đầy đủ kịp thời các thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để các nhà quản lý ra các Quyết định một cách tối ưu nhất, phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Tiết kiệm chi phí trong doanh nghiệp đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời yêu cầu của công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác kế toán nói riêng đòi hỏi các doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi phí sản xuất một cách chính xác. Sự chính xác này thể hiện ở tất cả các bước: Từ việc tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ, trung thực các loại chi phí đến việc tính toán các chi phí đó bằng tiền đảm bảo phản ánh các chi phí đó đúng thời kỳ, đúng địa điểm chịu phí, tính đúng, tính đủ chỉ tiêu giá thành là cơ sở để xác định cơ cấu sản phẩm hợp lý, khai thác sử dụng khả năng tiềm tàng của

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

doanh nghiệp. Đồng thời đó cũng là cơ sở để xác định, kiểm tra tình hình thực hiện định mức tiêu hao, là căn cứ xác định kết quả kinh doanh, từ đó tránh được tình trạng lãi giả, lỗ thật. Mặt khác, cùng với chất lượng sản phẩm giá thành sản phẩm luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu. Phần đầu hạ giá thành, đảm bảo tiến độ thi công, đảm bảo chất lượng công trình là nhân tố Quyết định tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động.

Xuất phát từ những nhận thức trên, sau một thời gian tìm hiểu tình hình thực tế về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Xí nghiệp 7 - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 em có một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở đơn vị như sau:

Ý kiến 1: Hoàn thiện chứng từ hạch toán chi phí nguyên vật liệu và cách tính giá trị nguyên vật liệu.

Trong tình hình thực tế hiện nay, nhu cầu xây dựng kiến thiết lại đất nước được tăng lên không ngừng, do đó nhu cầu về vật tư xây dựng trên thị trường cũng không ngừng tăng lên, giá cả vật tư không đồng bộ, luôn có sự biến động. Vật liệu cung cấp cho sản xuất thi công theo phương thức dựa trên tiến độ thi công, dựa trên kế hoạch cung ứng vật tư, cung ứng cho từng công trình cụ thể. Một số lượng lớn vật tư mua về được xuất dùng cho sản xuất ngay, nhưng mặt khác mỗi khối lượng thi công xây lắp đều có định mức khối lượng vật tư cụ thể, định mức này do Ban kế hoạch - kỹ thuật của Xí nghiệp lập nên dựa trên cơ sở các định mức trong thiết kế công trình và điều kiện thi công cụ thể từng công trình và hạng mục công trình.

Vì vậy để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp phát vật tư vào sản xuất, kiểm tra được số vật liệu tiêu hao theo định mức, góp phần kiểm tra được tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất thì Xí nghiệp nên sử dụng “*Phiếu xuất vật tư theo hạn mức*”.

Việc sử dụng “*Phiếu xuất vật tư theo hạn mức*” sẽ tạo điều kiện theo dõi, quản lý chặt chẽ hơn việc xuất dùng vật liệu ở kho công trình của kế toán viên ở phòng kế toán. Mặt khác nó cũng hạn chế được những hao hụt, mất mát vật liệu, nếu hao hụt, mất mát thì việc kiểm tra phát hiện cũng dễ dàng hơn, việc quy trách

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

nhiệm vụ chất cho các đối tượng liên quan có cơ sở xác đáng hơn. Do đó Xí nghiệp có thể khắc phục được những hạn chế khi sử dụng phiếu xuất kho bằng cách sử dụng “*Phiếu xuất vật tư theo hạn mức*”, việc ghi chép và sử dụng mẫu được quy định và giải thích rõ trong chế độ ghi chép ban đầu

Biểu 3.1

PHIẾU XUẤT VẬT TƯ THEO HẠN MỨC

Số:

Ngày.....tháng.....năm.....

Nợ:.....

Bộ phận sử dụng:

Có:

Lý do xuất:

Xuất tại kho:

S TT	Tên nhãn hiệu vật tư	Mã số	Đ V T	Hạn mức được duyệt trong tháng	Số lượng xuất				Đơn giá	Thành tiền
					Ngày	Ngày	Ngày	Cộng		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1	Cát vàng		m ³	200	80	60	50	190	52.000	
2	Gạch chỉ		Viên	225.000	70.000	85.000	70.000	225.000	260	
3	Xi măng PC30		kg	30.000	13.000	10.000	7.000	30.000	770	-
	Cộng	x	x	x	x	x	x	x	x	

Phụ trách bộ phận sử dụng

Phụ trách cung tiêu

Thủ kho

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đặc điểm của chứng từ này là xuất vật tư được nhiều lần trong hạn mức cho phép. Căn cứ vào khối lượng công việc của từng công trình, hạng mục công trình mà Xí nghiệp thực hiện và định mức dùng vật tư cho một khối lượng công việc, Ban Vật tư có thể xác định hạn mức vật tư được duyệt trong tháng cho từng công việc.

Nếu vật tư sử dụng hết mà công việc chưa hoàn thành, muốn sử dụng thêm phải lập phiếu xuất vật tư hoặc phiếu xuất vật tư theo hạn mức mới. Do đó khi sử dụng loại chứng từ này Xí nghiệp có thể kiểm tra được việc sử dụng tiết kiệm hay lãng phí vật tư theo yêu cầu của công việc.

Ý kiến 2: Quy định về thời gian luân chuyển chứng từ.

Là Xí nghiệp có địa bàn hoạt động rộng, các công trình thi công ở nhiều vùng khác nhau ở cả miền Bắc lẫn vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho nên việc tập hợp chứng từ gửi về Xí nghiệp bị chậm chễ là điều không thể tránh khỏi. Việc tập hợp chứng từ chậm dẫn đến khối lượng công việc bị dồn vào cuối kỳ nên nhiều khi việc hạch toán không được chính xác, làm ảnh hưởng tới việc ra quyết định của Ban Giám đốc và cũng ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Việc tập hợp chứng từ chậm là do các Đội gửi chứng từ về chậm, nguyên nhân của việc này chủ yếu là do các công trình ở xa trụ sở của Xí nghiệp, việc đi lại gặp rất nhiều khó khăn và tốn kém. Bên cạnh đó một số Đội cũng chưa chủ động trong việc tập hợp chứng từ gửi về phòng kế toán theo quy định. Do đó công tác kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm gặp nhiều khó khăn nhất là vào cuối kỳ.

Để hạn chế tình trạng này, theo em phòng kế toán Xí nghiệp nên đưa ra các quy định chặt chẽ về việc luân chuyển chứng từ nhất là quy định thời gian thanh toán chứng từ chính xác trước khi làm quyết toán cuối kỳ và phải có biện pháp xử lý thích đáng khi không thực hiện đúng quy định. Ngoài sự cố gắng của phòng kế toán Xí nghiệp cũng cần phải có sự hỗ trợ của Ban Giám đốc Xí nghiệp trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm cho các Đội bằng chế độ thưởng phạt rõ ràng. Đối với các công trình lớn, phòng Kế toán Xí nghiệp có thể trực tiếp cử nhân viên xuống để hỗ trợ và đẩy nhanh việc ghi chép sổ sách đảm bảo tính chính xác và kịp thời.

Ý kiến 3: Hoàn thiện phương pháp hạch toán sửa chữa lớn TSCĐ.

ở Xí nghiệp 7, ngoài những tài sản cố định mới được trang bị trong thời gian gần đây còn lại đa số là những tài sản cố định cũ với hệ số hao mòn cao. Do đó để công tác sản xuất thi công được tiến hành bình thường, đảm bảo tiến độ cũng như

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

chất lượng kỹ thuật, thì Xí nghiệp phải thường xuyên đại tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, đặc biệt là những tài sản phục vụ cho thi công công trình. Thế nhưng Xí nghiệp lại không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh, mà trong tháng công trình nào sử dụng tài sản cố định có phát sinh chi phí sửa chữa lớn thì khi công tác sửa chữa lớn hoàn thành, khoản chi phí sửa chữa lớn này được tính vào giá thành của công trình đó. Đây là một điều không hợp lý, vì một chi phí bỏ ra có tác dụng bảo dưỡng, sửa chữa máy trong nhiều kỳ nhưng chi phí chỉ được tính trong một kỳ.

Do vậy, Xí nghiệp nên có kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh cho tất cả các đối tượng chịu chi phí, nhằm đảm bảo cho giá thành công trình khỏi đột biến tăng khi phát sinh khoản chi phí này.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì cuối mỗi năm Xí nghiệp cần xem xét tình hình, khả năng hoạt động của tài sản cố định hiện có, từ đó lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định cho cả năm. Dựa vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm, kế toán tính và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo tháng hoặc quý rồi phân bổ đều chi phí cho các công trình.

- Khi trích trước số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong kế hoạch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán định khoản:

Nợ TK 623, 627, 642.

Có TK 335 (3352)

- Khi chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế phát sinh thuộc chi phí dự toán của khối lượng công việc sửa chữa lớn tài sản cố định đã được dự tính trước, kế toán ghi:

Nợ TK 335 (3352)

Có TK 241 (2413)

- Cuối năm kế toán xử lý số chênh lệch giữa khoản đã trích trước với số chi phí thực tế phát sinh:

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số chi phí đã trích trước, thì khoản chênh lệch được ghi bổ sung tăng chi phí:

Nợ TK 623, 627, 642

Có TK 335 (3352)

+ Nếu số chi phí đã trích lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh, thì khoản chênh lệch được đưa vào thu thập bất thường.

Nợ TK 335 (3352)

Có TK 623, 627, 642.

Ý kiến 4: Hoàn thiện hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Máy móc thi công là một yếu tố quan trọng trong việc sản xuất thi công công trình, hạng mục công trình, đặc biệt là những công trình có giá trị lớn. Sử dụng máy móc thi công giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm xây lắp, đồng thời đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ thi công các công trình. Chi phí sử dụng máy thi công gồm chi phí thường xuyên (như chi phí nhiên liệu máy, khấu hao máy, lương công nhân điều khiển máy...) và các chi phí tạm thời (như chi phí sửa chữa lớn, chi phí lều lán...).

Theo chế độ kế toán hiện nay, đối với các đơn vị thi công xây lắp các công trình theo phương pháp hỗn hợp (vừa thủ công, vừa kết hợp bằng máy) và không có đội máy thi công riêng biệt thì hạch toán vào tài khoản 623 “*Chi phí sử dụng máy thi công*” tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công cho từng công trình, hạng mục công trình.

Hiện nay tại Xí nghiệp thực hiện xây lắp các công trình theo phương thức thi công hỗn hợp (vừa thủ công, vừa kết hợp bằng máy), do đó việc sử dụng tài khoản 623 (theo hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp) là cần thiết và hợp lý. Số lượng máy móc thi công tại Xí nghiệp không nhiều. Ngoài một số máy mới được Xí nghiệp trang bị gần đây còn lại đa số là máy cũ với hệ số hao mòn cao và chỉ những công trình chính có khả năng vận chuyển mới được giao máy. Vì vậy để theo dõi khoản mục chi phí sử dụng máy thi công một cách sát sao, chặt chẽ hơn vì việc tập hợp chi phí sử dụng máy thi công ngoài việc tập hợp trên tài khoản 623 cũng nên được hạch toán riêng biệt theo từng máy thi công chứ không nên hạch toán chung tất cả các máy vào cùng một sổ theo dõi. Xí nghiệp nên sử dụng mẫu sổ sau :

Biểu 3.2

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SỬ DỤNG XE, MÁY THI CÔNG

Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng xe, máy thi công

Tên xe, máy:

Công suất:

Nước sản xuất:

Tháng năm

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Khoản mục chi phí						Cộng
				6231	6232	6233	6234	6237	6238	
SH	NT									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6+7+8+9+10
		Tổng cộng								

Ý kiến 5: Hoàn thiện phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm của sản phẩm xây lắp và yêu cầu của công tác quản lý, Xí nghiệp 7 đã áp dụng phương pháp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành. Ngoài ra để phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán mới, phù hợp với quan điểm mới về giá thành, giá thành sản phẩm xây lắp của Xí nghiệp không chỉ bao gồm những khoản mục chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí trực tiếp khác) mà còn bao gồm khoản mục chi phí quản lý Xí nghiệp phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình. Các khoản mục chi phí này tạo nên giá thành toàn bộ công trình để kế toán xác định kết quả lỗ, lãi cho từng công trình, hạng mục công trình mang lại.

Xong thực tế đặt ra cho thấy, ngoài việc thi công xây dựng mới các công trình, hạng mục công trình Xí nghiệp còn thực hiện nhiều hợp đồng cải tạo nâng

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

cấp các công trình. Với các loại hợp đồng này, thời gian thi công thường ngắn, giá trị khối lượng xây lắp không lớn nên bên chủ đầu tư thường thanh toán cho Xí nghiệp khi hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng. Do đó với các loại hợp đồng này và một số công trình có quy mô nhỏ, thời gian thi công không kéo dài thì Xí nghiệp nên áp dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng. Bởi vì theo phương pháp này một mặt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp của các đơn đặt hàng được quản lý một cách chi tiết, chặt chẽ. Mặt khác, phương pháp tính toán đơn giản, nhanh chóng, khi hoàn thiện hợp đồng ta có thể tính toán xác định được ngay giá thành xây lắp của đơn đặt hàng mà không phải đợi đến kỳ hạch toán, đáp ứng kịp thời về số liệu cần thiết cho công tác quản lý.

Theo phương pháp này đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành được xác định là từng đơn đặt hàng.

Hàng tháng, kế toán theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp của từng đơn đặt hàng tương tự như các công trình, hạng mục công trình bình thường. Riêng khoản mục chi phí sản xuất chung và chi phí sử dụng máy thi công được mở chung cho tất cả các đơn đặt hàng. Bởi vì các đơn đặt hàng này thường có thời gian thi công, cải tạo, sửa chữa ngắn, do đó các máy móc phương tiện sử dụng cho mỗi đơn đặt hàng chỉ là một vài tuần hay một vài ngày. Vì vậy các tài sản cố định, các phương tiện thi công trong tháng được luân chuyển vừa dùng cho đơn đặt hàng này lại vừa dùng cho đơn đặt hàng khác. Do đó các chi phí phát sinh như khoản trích khấu hao, nhiên liệu sử dụng... không thể chỉ tập hợp cho một đơn đặt hàng.

Như vậy khoản mục chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung không thể tính trực tiếp cho từng đơn đặt hàng, mà kế toán phải theo dõi trên sổ chi phí chung các đơn đặt hàng trong tháng để phân bổ cho từng đơn đặt hàng tương ứng khi đơn đặt hàng hoàn thành, kết thúc. Tiêu thức phân bổ ước tính là chi phí nhân công trực tiếp.

Trên cơ sở đó kế toán lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất cho tất cả các đơn đặt hàng trong quý. Số liệu từ bảng tổng hợp này cũng chính là bảng tính giá thành

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319

của các đơn đặt hàng. Khi đơn đặt hàng hoàn thành được bên chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán thì toàn bộ chi phí sản xuất đã hạch toán được trong bảng tổng hợp chi phí sản xuất của đơn đặt hàng đó chính là giá thành của nó.

Ví dụ: Trong quý IV/2010 Xí nghiệp có thực hiện các đơn đặt hàng sau:

- Đơn đặt hàng số 24 (cải tạo nhà ăn Học viện kỹ thuật quân sự) khởi công ngày 12/10/2009; Hoàn thành ngày 09/11/2010.

- Đơn đặt hàng số 25 (cải tạo trường PTCS Quang Trung), khởi công ngày 14/10/2009; Hoàn thành ngày 27/11/2010.

Số liệu từ các sổ chi tiết chi phí cho biết trong quý IV năm 2010:

- Chi phí nhân công trực tiếp của: Đơn đặt hàng số 24 là: 3.285.000,đ.

Đơn đặt hàng số 25 là: 15.600.000,đ.

Cộng: 18.885.000,đ.

- Chi phí NVL trực tiếp của: Đơn đặt hàng số 24 là: 13.483.500,đ.

Đơn đặt hàng số 25 là: 18.191.500,đ.

Cộng: 31.675.000,đ.

- Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ là: 12.275.250,đ.

- Chi phí sử dụng máy thi công: Không phát sinh.

Khi đó chi phí sản xuất chung được phân bổ theo bảng sau

Bảng 3.1

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

A. Tổng chi phí sản xuất chung phân bổ (Nợ TK 627): 12.275.250,đ.

B. Tiêu thức phân bổ (Chi phí nhân công trực tiếp): 18.885.000,đ.

C. Tỷ lệ phân bổ:

Đối tượng phân bổ	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung phân bổ
1	2	3
1. Đơn đặt hàng số 24	3.285.000,	2.135.250,
2. Đơn đặt hàng số 25	15.600.000,	10.140.000,
Cộng	18.885.000	12.275.250

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

Từ các khoản mục chi phí đã tập hợp được kế toán mở bảng tổng hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và bảng này chính là bảng tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng.

Bảng 3.2

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG

Đơn ĐH Khoản mục chi phí	Đơn đặt hàng số 24				Đơn đặt hàng số 25				Tổng cộng
	Tháng 10	Tháng 11	Tháng..	Cộng	Tháng 10	Tháng 11	Tháng ..	Cộng	
Chi phí NVLTT	7.142.000	6.341.500	-	13.483.500	10.112.000	8.079.500	-	18.191.500	31.675.000
Chi phí NCTT	1.683.000	1.602.000	-	3.285.000	8.410.000	7.190.000	-	15.600.000	18.885.000
Chi phí SXC				2.135.250				10.140.000	12.275.250
Cộng				18.903.750				43.931.500	62.835.250

Căn cứ vào giá thành của đơn đặt hàng ở bảng tổng hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và giá trị dự toán của đơn đặt hàng, kế toán có thể tiến hành phân tích giá thành và các khoản mục chi phí trong giá thành, tìm ra nguyên nhân để từ đó đưa ra biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành công tác xây lắp trong tương lai.

Ý kiến 6: Công tác quản lý khoản chi phí:

Trong các doanh nghiệp sản xuất vật chất nói chung và doanh nghiệp xây lắp nói riêng, muốn tồn tại và phát triển phải luôn quan tâm tới vấn đề chất lượng sản phẩm tốt và giá thành sản phẩm hạ. Do vậy việc kiểm sát chi phí nhằm hạn chế tối đa các chi phí thừa là vấn đề mọi doanh nghiệp đều cần quan tâm. Vì vậy tại Xí nghiệp cần có các biện pháp kiểm soát nhằm tiết kiệm chi phí.

- ***Đối với chi phí nguyên vật liệu:*** Việc tiết kiệm vật tư phải luôn được coi trọng hàng đầu. Tuy nhiên tiết kiệm không có nghĩa là cắt xén vật tư. Vấn đề tiết kiệm luôn được quán triệt với nguyên tắc, chất lượng công trình phải đảm bảo cả về thẩm mỹ lẫn giá trị sử dụng. Do vậy để tiết kiệm cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Cố gắng giảm bớt tới mức tối thiểu các hao hụt trong vận chuyển, thi công và bảo quản vật tư.

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

+ Có chế độ khen thưởng, xử phạt đối với những cá nhân tiết kiệm hay lãng phí vật tư. Luôn nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên trong toàn Xí nghiệp trong việc sử dụng và bảo quản vật tư.

+ Thường xuyên theo dõi các biến động về giá cả thị trường để kiểm tra, đối chiếu với hoá đơn do nhân viên mua hàng cung cấp.

+ Tiết kiệm chi phí vận chuyển vật tư cả trong thu mua lẫn trong sử dụng. Lựa chọn nhà cung cấp, chủ động khai thác, tìm kiếm nguồn vật tư sao cho hiệu quả nhất.

+ Tìm kiếm, sử dụng nguồn nguyên vật liệu mới thay thế có giá cả hợp lý hơn mà không ảnh hưởng tới chất lượng cũng như giá trị thẩm mỹ của công trình.

+ Sử dụng có hiệu quả phế liệu thu hồi sau khi thi công công trình.

- ***Đối với chi phí nhân công:*** Hạch toán chi phí nhân công tại Xí nghiệp dựa trên các bảng thanh toán lương do các Đội đưa lên. Do đó rất khó trong việc tập hợp theo từng công trình và không thuận lợi để kiểm tra, đối chiếu tiền lương.

Mặt khác lực lượng nhân công thuê ngoài nhiều khi quản lý chưa chặt chẽ, dẫn đến việc chấm công không được chính xác. Để cải thiện tình hình này các Đội hạch toán tiền lương dựa trên các bảng nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và bảng chấm công có sự theo dõi chặt chẽ của kế toán Xí nghiệp. Ngoài việc kiểm tra giám sát chặt chẽ chi phí tiền lương theo khối lượng công việc để tiết kiệm khoản mục chi phí này thì biện pháp tăng năng suất lao động cũng cần được Xí nghiệp đặc biệt quan tâm. Vì vậy Xí nghiệp cần nghiên cứu tổ chức biện pháp thi công sao cho khoa học, phối hợp các khâu chặt chẽ và có biện pháp khuyến khích đối với công nhân thực hiện tốt việc tăng năng suất lao động.

- ***Đối với khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:*** Để giảm bớt chi phí này nâng cao công suất sử dụng máy trong phạm vi cho phép, tiết kiệm nguyên vật liệu sử dụng cho máy thi công... Đối với máy cũ nên tiến hành thanh lý và đầu tư máy mới phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực xây lắp, nhằm rút ngắn thời gian thi công. Bên cạnh đó Xí nghiệp cũng đặc biệt chú ý tới sự tương quan giữa sử dụng máy và sử dụng lao động trực tiếp và sự tương

***Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319***

quan giữa việc sử dụng máy của đơn vị và việc thuê máy sao cho có hiệu quả nhất. Nếu máy thi công thuê ngoài phải chú ý tới chất lượng máy và giá thuê.

- ***Đối với chi phí sản xuất chung***: Để giảm khoản mục chi phí này, Xí nghiệp cần kiểm tra chặt chẽ nguồn gốc và đối tượng chịu chi phí bởi vì một số yếu tố chi phí sản xuất chung không có chứng từ gốc xác minh. Các chi phí không hợp lý cần phải được loại bỏ khỏi giá thành. Việc chi phí này phụ thuộc rất nhiều vào ý thức trách nhiệm của cán bộ Đội, Xí nghiệp. Vì vậy cần nâng cao ý thức trách nhiệm của họ vì lợi ích chung của Xí nghiệp và một phần rất quan trọng là cần phân bổ hợp lý chi phí sản xuất chung, tránh tình trạng phản ánh sai lệch giá thành từng công trình.

Ý kiến 7: Về việc phân tích chỉ tiêu giá thành: Với mỗi công trình, Xí nghiệp đều lập dự toán về các khoản mục chi phí và giá thành. Các công trình Xí nghiệp thi công thường có quy mô lớn, thời gian thi công kéo dài nhiều năm, có khi do nhiều bộ phận cùng đảm nhiệm. Xí nghiệp thường chỉ phân tích chỉ tiêu giá thành sau khi công trình đã hoàn thành, điều đó làm ảnh hưởng đến yêu cầu quản lý trong việc khắc phục những nhân tố tiêu cực và phát huy những nhân tố tích cực để làm giảm giá thành. Vì vậy Xí nghiệp cần phân tích chỉ tiêu giá thành các công trình, hạng mục công trình một cách thường xuyên theo kỳ bất kể công trình đã hoàn thành hay chưa để có thể nắm bắt được giá thành phát sinh ở từng công trình, hạng mục công trình để từ đó có kế hoạch quản lý giá thành cho hợp lý hơn.

KẾT LUẬN

Thời gian thực tập tại Xí nghiệp 7 - công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 đã thực sự giúp em rất nhiều trong công việc củng cố kiến thức đã được học và việc vận dụng lý thuyết vào thực tế. Qua đó Em càng nhận thức rõ về tầm quan trọng của chi phí sản xuất kinh doanh và việc quản lý chi phí sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp hiện nay.

Nhờ sự hướng dẫn tận tình của Cô giáo - Thạc sỹ Lương Khánh Chi, sự chỉ bảo giúp đỡ của lãnh đạo Xí nghiệp đặc biệt là Phòng Tài chính kế toán, trên cơ sở những số liệu thu thập được kết hợp với kiến thức đã học, Em đã hoàn thành luận văn này.

Chuyên đề đã đề xuất những định hướng cơ bản cũng như một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng cũng như công tác kế toán nói chung.

Tuy đã cố gắng rất nhiều nhưng vì điều kiện còn hạn chế nên bài khoá luận chắc chắn không tránh khỏi sai sót trong nhận thức về chi phí và giá thành vốn là vấn đề rất phức tạp và sinh động. Vì vậy, Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của cán bộ công nhân viên Xí nghiệp, các thầy cô giáo và bạn bè.

Một lần nữa Em xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của Cô giáo - Thạc sỹ Lương Khánh Chi, Ban lãnh đạo cùng toàn bộ cán bộ công nhân viên tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319 đã giúp em hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyển 1 - Hệ thống tài khoản kế toán (Bộ tài chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà xuất bản thống kê)
2. Quyển 2 - Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán (Bộ tài chính - Chế độ kế toán doanh nghiệp của Nhà xuất bản thống kê)
3. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước
4. Các số liệu, sổ sách kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp 7 - Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 319.